



THỐNG KÊ TP CẦN THƠ

SỐ LIỆU

KINH TẾ - XÃ HỘI

TP CẦN THƠ

THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2025



<https://thongkecantho.nso.gov.vn>

MỤC LỤC

❑	Những nét chính kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ.....	1
❑	Một số chỉ tiêu chủ yếu tháng Mười và 10 tháng năm 2025.....	8
❑	Nông nghiệp và thủy sản.....	9
❑	Công nghiệp.....	10
❑	Giải ngân vốn đầu tư công.....	12
❑	Tình hình hoạt động doanh nghiệp.....	13
❑	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.....	15
❑	Vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải.....	20
❑	Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ.....	22
❑	Thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn.....	25
❑	Ngân hàng.....	27
❑	Xuất, nhập khẩu hàng hóa.....	28
❑	Tai nạn giao thông, phòng chống cháy nổ.....	29
❑	Tình hình dịch bệnh.....	30
❑	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	31
❑	Dân số trung bình TP. Cần Thơ ước năm 2024.....	32
❑	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP).....	33
❑	Số liệu KT-XH 6 TP trực thuộc Trung ương.....	37

Trong tháng Mười và 10 tháng năm 2025, tình hình kinh tế - xã hội của thành phố Cần Thơ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định trên hầu hết các lĩnh vực. Sản xuất nông nghiệp diễn ra thuận lợi, năng suất và giá bán tăng; công nghiệp tiếp tục phục hồi với mức tăng trưởng khá; hoạt động thương mại và dịch vụ sôi động, thị trường nội địa được đảm bảo về nguồn cung và giá cả. Hoạt động đầu tư công, tín dụng, đăng ký doanh nghiệp được triển khai tích cực, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh. Các lĩnh vực văn hóa - xã hội được quan tâm, an sinh xã hội đảm bảo, an ninh trật tự, an toàn giao thông và phòng chống cháy nổ được kiểm soát.





Sản xuất nông nghiệp của thành phố Cần Thơ tiếp tục phát triển ổn định, các vụ lúa; cây ăn trái vào mùa thu hoạch với năng suất và giá bán tăng; chăn nuôi duy trì ổn định, dịch bệnh được kiểm soát. Sản lượng thủy sản 10 tháng năm 2025 ước đạt 591.252 tấn, tăng 6,92% so với cùng kỳ.



Trong tháng Mười năm 2025, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ duy trì đà tăng trưởng ổn định. Các doanh nghiệp công nghiệp chủ động thích ứng thị trường, mở rộng sản xuất và nâng cao năng suất. Một số ngành chế biến, chế tạo, sản xuất kim loại ghi nhận mức tăng khá so với cùng kỳ. Tuy còn khó khăn về tiêu thụ và chi phí đầu vào, nhưng nhìn chung sản xuất công nghiệp vẫn phục hồi tích cực, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Mười ước tăng 4,49% so với tháng trước và tăng 16,63% so với cùng kỳ. Tính chung 10 tháng năm 2025, IIP ước tăng 9,60% so với cùng kỳ.



Theo số liệu của Kho bạc Nhà nước đến ngày 23/10/2025, lũy kế giá trị giải ngân nguồn vốn đầu tư công đạt 10.428 tỷ đồng và đạt 34,75% so với kế hoạch.

- Tháng Mười năm 2025, ước cấp mới đăng ký kinh doanh cho 442 doanh nghiệp các loại hình, tăng 17,24% so với tháng trước, tổng vốn đăng ký 2.770,20 tỷ đồng, tăng 32,24%; tổng số doanh nghiệp giải thể tự nguyện là 70 doanh nghiệp, tăng 37,25% so với tháng trước; đăng ký tạm ngưng hoạt động là 101 doanh nghiệp, tăng 50,74% và đăng ký hoạt động trở lại là 70 doanh nghiệp, tăng 38% so với tháng trước.
- Ước lũy kế đến hết tháng 10 năm 2025, có 3.768 doanh nghiệp đăng ký mới, tăng 38,93% so với cùng kỳ, tổng vốn đăng ký là 20.322,22 tỷ đồng, tăng 8,86% về vốn so cùng kỳ năm 2024; số lượng doanh nghiệp giải thể tự nguyện 388 doanh nghiệp các loại hình, giảm 15,46% so cùng kỳ; có 663 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 19,67%; có 1.242 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh, giảm 2,66%.



Hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn thành phố Cần Thơ diễn ra sôi động, nguồn cung hàng hóa dồi dào, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của người dân. Các chương trình khuyến mại, kích cầu mua sắm được triển khai rộng rãi, góp phần duy trì đà tăng trưởng ổn định của thị trường nội địa. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười năm 2025, ước đạt 30,56 nghìn tỷ đồng, tăng 3,07% so với tháng trước và tăng 16,43% so cùng kỳ. Tính chung 10 tháng năm 2025, ước đạt 289,80 nghìn tỷ đồng, tăng 17,62% so với cùng kỳ năm 2024.

Hoạt động vận tải duy trì đà tăng trưởng so với cùng kỳ, mặc dù tốc độ tăng chưa cao do ảnh hưởng mưa bão kéo dài, làm gián đoạn một số tuyến vận tải hàng hóa và hành khách trong khu vực. Nhờ kinh tế phục hồi ổn định và nhu cầu vận chuyển, đi lại tăng trở lại trong những tháng cuối năm, ngành giao thông vận tải vẫn ghi nhận kết quả tích cực. Tính chung 10 tháng năm 2025, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 12,10 nghìn tỷ đồng, tăng 14,57% so với cùng kỳ.





- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Mười năm 2025 tăng 0,26% so với tháng trước; tăng 3,10% so với cùng kỳ; tăng 2,59% so với tháng 12/2024; CPI bình quân 10 tháng tăng 2,98% so với cùng kỳ.
- Chỉ số giá vàng tăng 16,38% so với tháng trước, tăng 66,16% so với cùng kỳ, tăng 64,94% so với tháng 12/2024. Bình quân 10 tháng năm 2025 tăng 46,24% so với cùng kỳ.
- Chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,32% so với tháng trước, tăng 5,40% so với cùng kỳ, tăng 3,73% so với tháng 12/2024. Bình quân 10 tháng năm 2025 tăng 3,95% so với cùng kỳ.



- Tháng 9 năm 2025, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của thành phố đạt 468 triệu USD, giảm 19,89% so với tháng trước và giảm 6,21% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, xuất khẩu đạt 346 triệu USD, giảm 22,65% so với tháng trước và giảm 16,91% so với cùng kỳ; nhập khẩu đạt 122 triệu USD, giảm 10,87% so với tháng trước nhưng tăng 47,72% so với cùng kỳ.
- Tính chung 9 tháng năm 2025, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 4.112 triệu USD, tăng 3,54% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, xuất khẩu đạt 3.130 triệu USD, giảm 4,08%; nhập khẩu đạt 982 triệu USD, tăng mạnh 38,68%. Thành phố tiếp tục duy trì xuất siêu 2.148 triệu USD, song tăng trưởng xuất khẩu có dấu hiệu chậm lại, phản ánh sự suy yếu của nhu cầu thị trường bên ngoài và một số ngành hàng chủ lực giảm đơn hàng xuất khẩu.

Tổng vốn huy động đến cuối tháng 10/2025 ước đạt 225.000 tỷ đồng, tăng 7,52% so với cuối năm 2024. Dư nợ tín dụng (chưa bao gồm dư nợ của các công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính) đạt 318.500 tỷ đồng, tăng 10,32% so với cuối năm 2024. Nợ xấu trên địa bàn là 9.000 tỷ đồng, chiếm 2,83%/tổng dư nợ, dự báo nợ xấu vẫn được kiểm soát ở mức an toàn theo mục tiêu đề ra.



Tính từ ngày 15/9/2025 đến ngày 14/10/2025, thành phố Cần Thơ ghi nhận 810 trường hợp mắc sốt xuất huyết, 01 trường hợp tử vong, lũy tích từ đầu năm đến thời điểm báo cáo ghi nhận 3.169 trường hợp mắc (tăng 1.309 ca so với cùng kỳ); tay chân miệng ghi nhận 942 trường hợp mắc, lũy tích từ đầu năm đến nay ghi nhận 3.648 trường hợp mắc (tăng 1.020 ca so với cùng kỳ); sởi không ghi nhận trường hợp mắc, lũy tích từ đầu năm đến nay ghi nhận 306 trường hợp mắc.

NHỮNG NÉT CHÍNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ CẦN THƠ (tiếp)

- Theo báo cáo của Ban An toàn giao thông thành phố Cần Thơ, trong thời gian từ ngày 15/9/2025 đến ngày 14/10/2025, trên địa bàn thành phố đã xảy ra 28 vụ tai nạn giao thông, làm 24 người chết và 09 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, giảm 30 vụ (tương đương giảm 51,72%), số người chết giảm 01 người (giảm 4%), số người bị thương giảm 42 người (giảm 82,35%).
- Tính chung 10 tháng năm 2025, trên địa bàn xảy ra 528 vụ tai nạn giao thông, làm 327 người chết và 328 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giảm 82 vụ (giảm 13,44%), số người chết tăng 47 người (tăng 16,79%), trong khi số người bị thương giảm 134 người (giảm 29%).



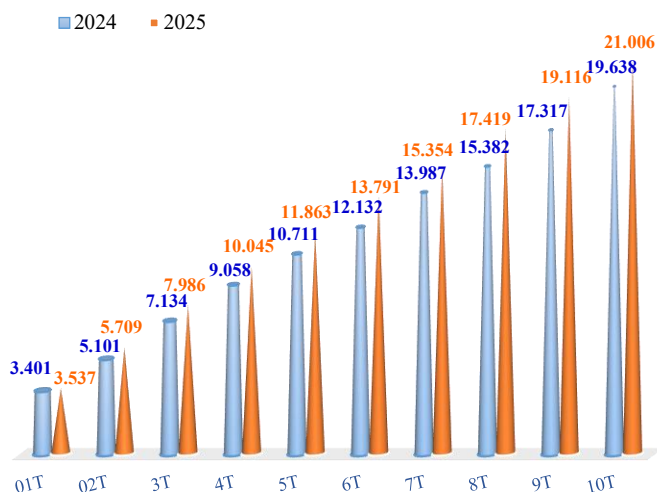
Từ ngày 15/9/2025 đến 14/10/2025, theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Cần Thơ, tình hình cháy, nổ xảy ra 02 vụ, tăng 01 vụ so với tháng trước. Tính chung 10 tháng năm 2025 xảy ra 16 vụ, không có người bị thương, không có người chết, thiệt hại về tài sản khoảng 3,16 tỷ đồng (so với cùng kỳ: giảm 09 vụ, giảm 02 người chết và 03 người bị thương, thiệt hại về tài sản giảm 13,60 tỷ đồng)



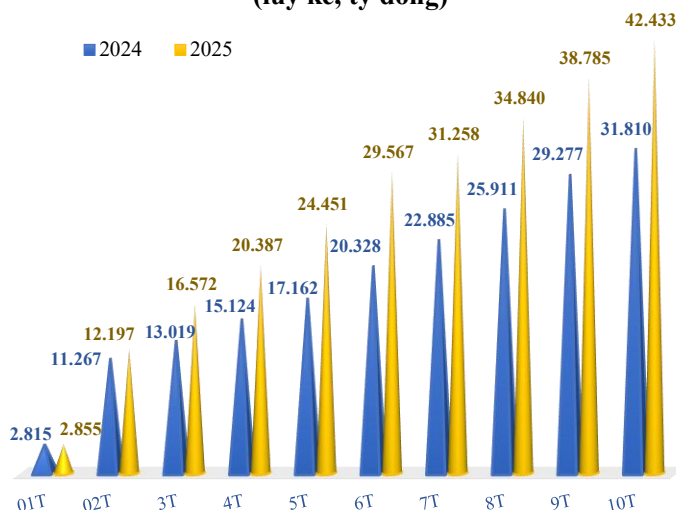


MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU THÁNG MƯỜI VÀ 10 THÁNG NĂM 2025

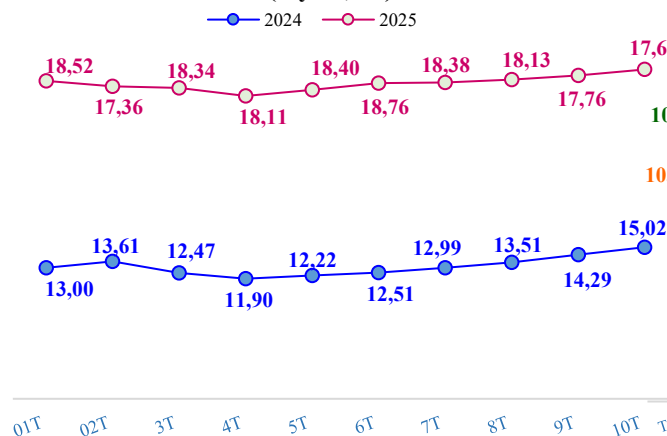
**Tổng thu ngân sách nhà nước
(lũy kế, tỷ đồng)**



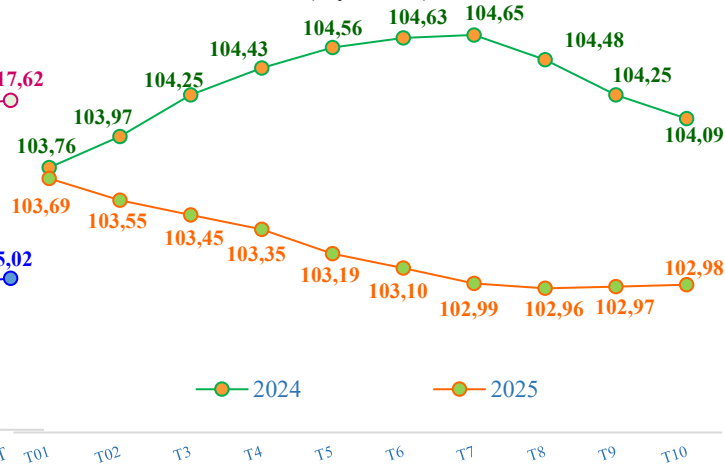
**Tổng chi ngân sách địa phương
(lũy kế, tỷ đồng)**



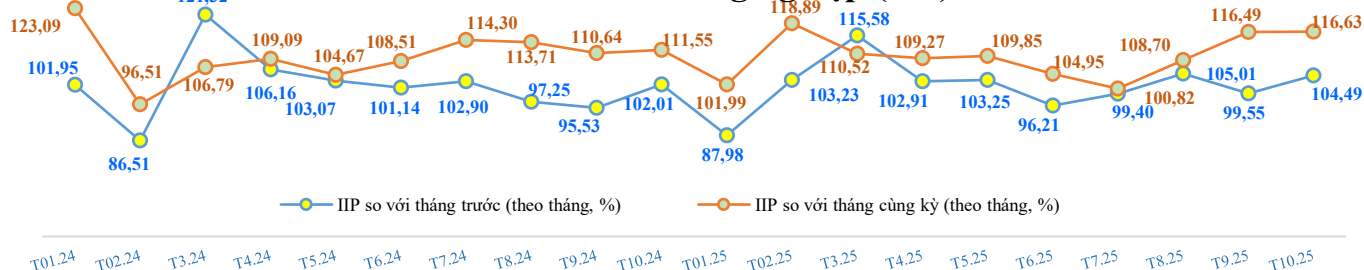
**Tốc độ tăng Tổng mức bán lẻ hàng hóa và
doanh thu dịch vụ tiêu dùng so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**



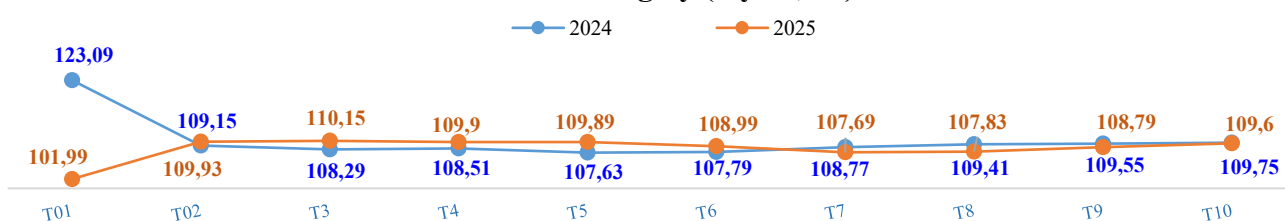
**Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cùng kỳ
(lũy kế, %)**



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)



IIP so với cùng kỳ (lũy kế, %)

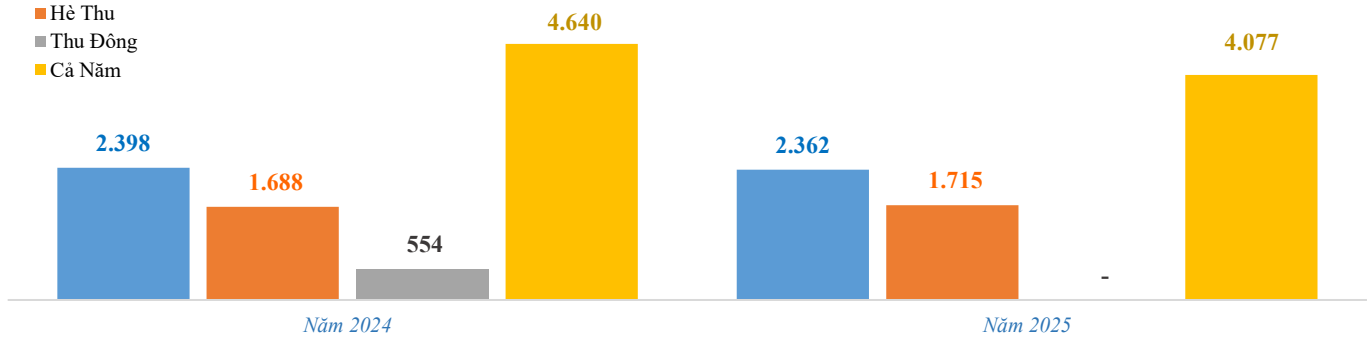




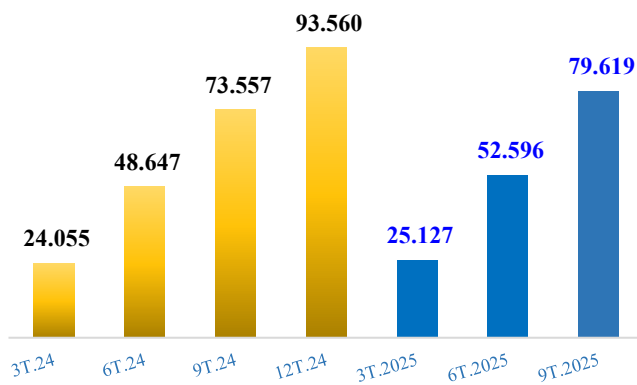
NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

- Đông Xuân
- Hè Thu
- Thu Đông
- Cả Năm

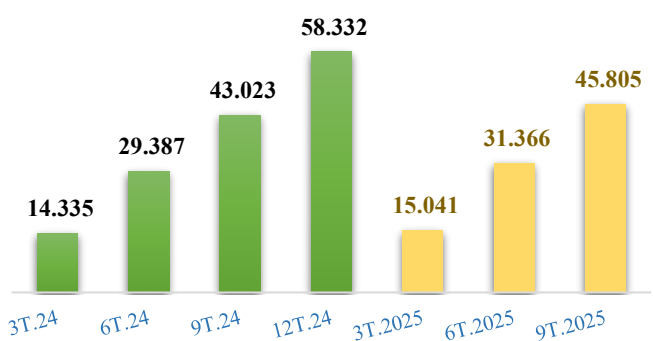
Sản lượng lúa năm 2024 - 2025 (theo vụ, nghìn tấn)



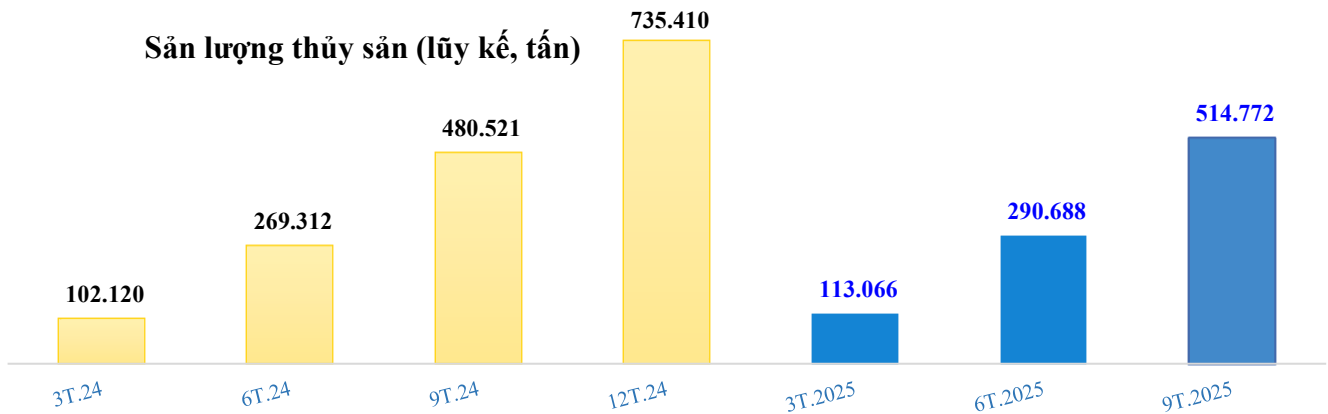
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (lũy kế, tấn)



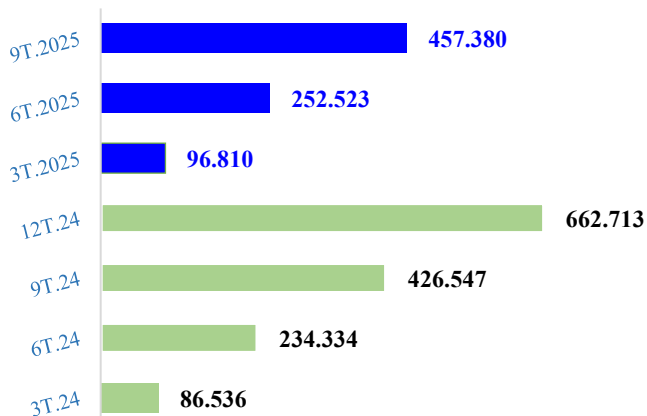
Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng (lũy kế, tấn)



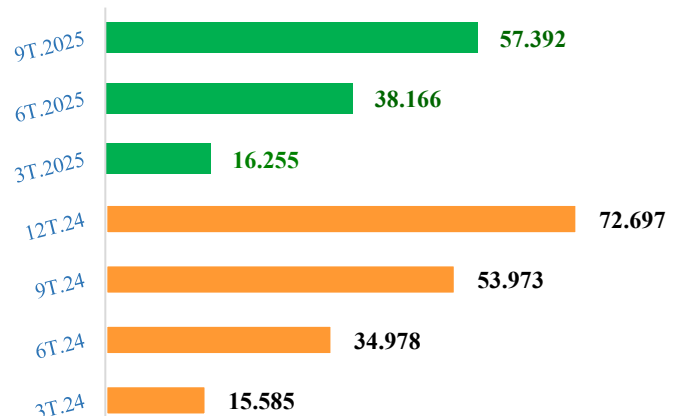
Sản lượng thủy sản (lũy kế, tấn)



Sản lượng nuôi trồng (lũy kế, tấn)



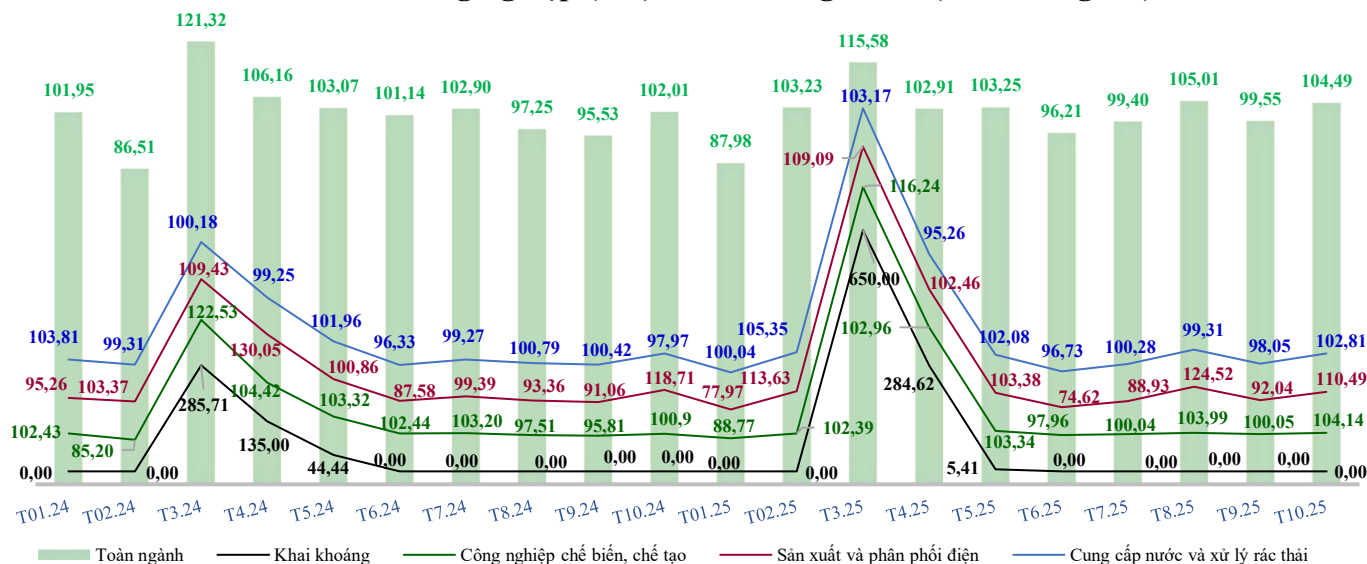
Sản lượng khai thác (lũy kế, tấn)



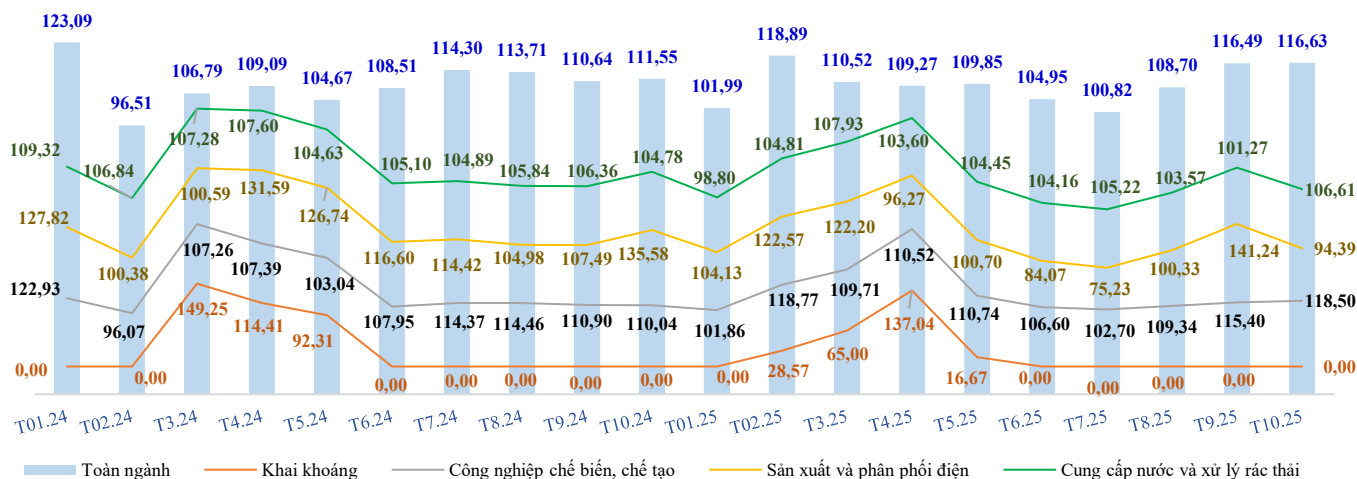


CÔNG NGHIỆP (*)

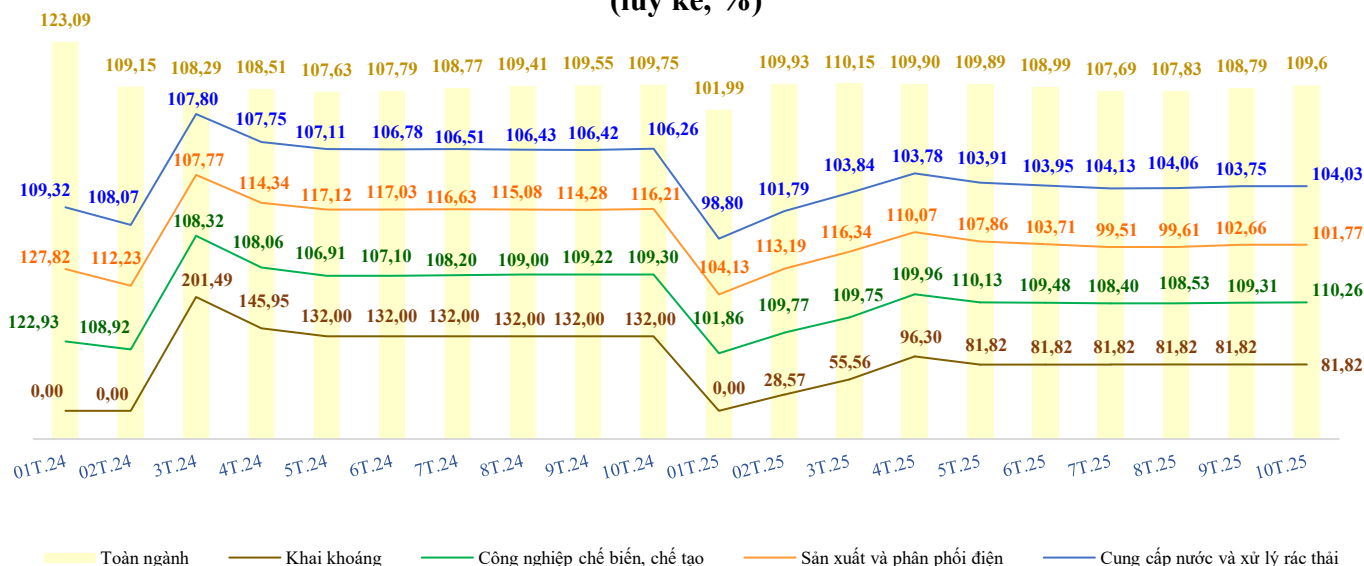
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với tháng trước (theo tháng, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với tháng cùng kỳ (theo tháng, %)



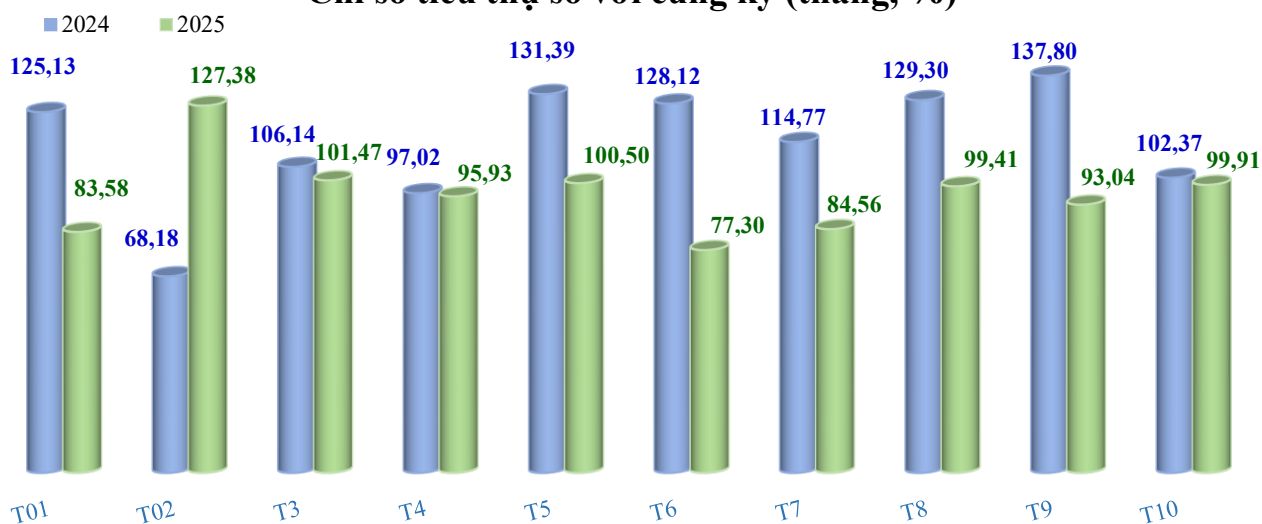
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ (lũy kế, %)



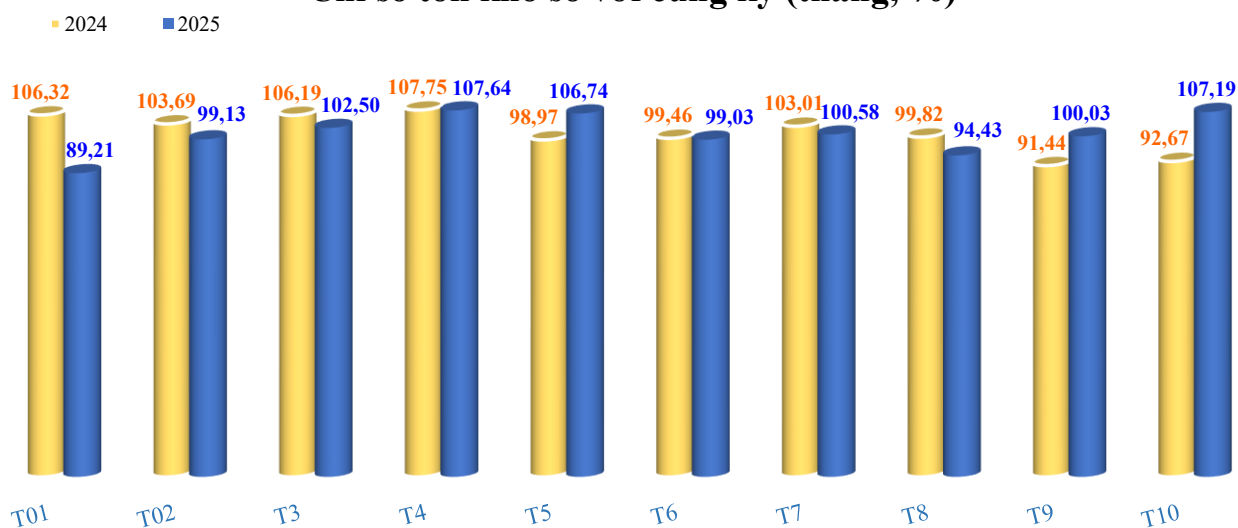


CÔNG NGHIỆP (*)

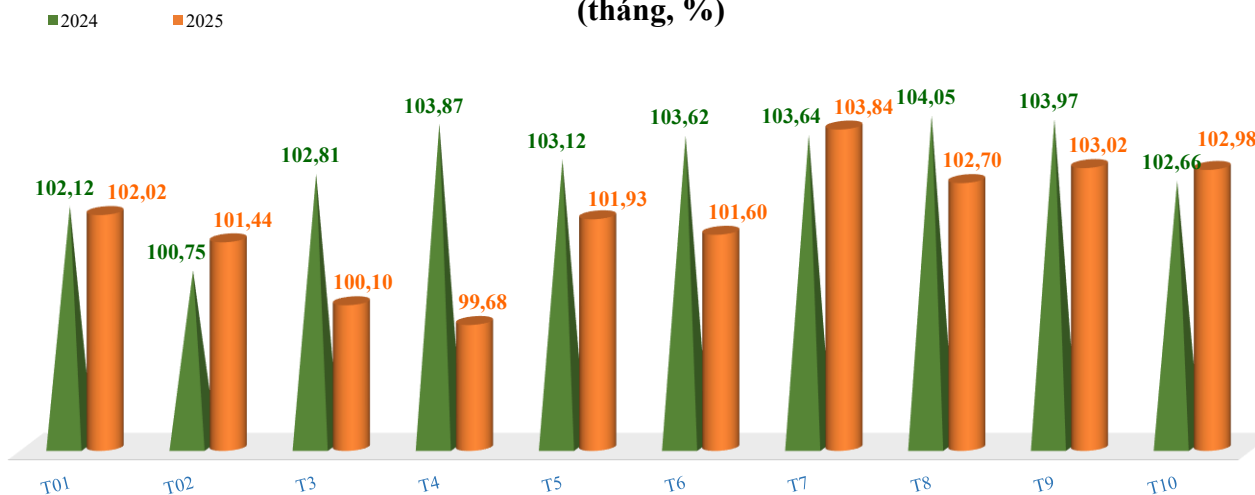
Chỉ số tiêu thụ so với cùng kỳ (tháng, %)



Chỉ số tồn kho so với cùng kỳ (tháng, %)



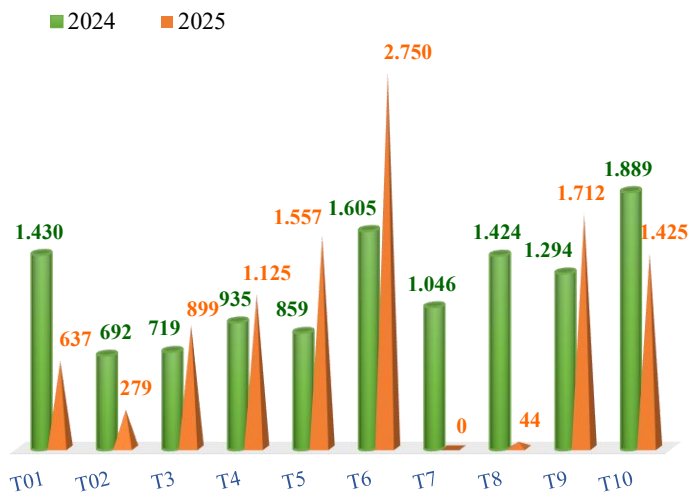
Chỉ số sử dụng lao động so với cùng kỳ
(tháng, %)



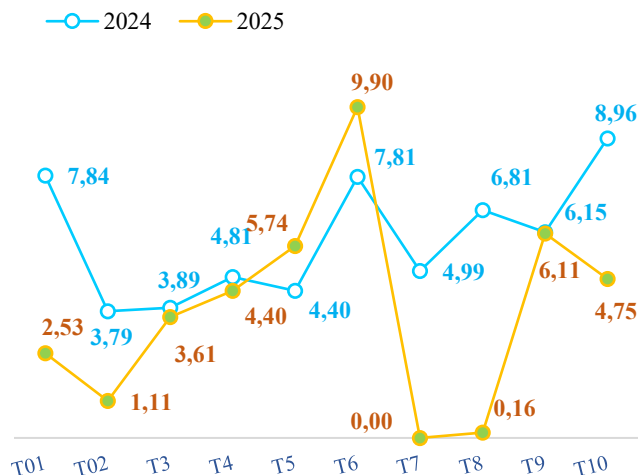


GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG(*)

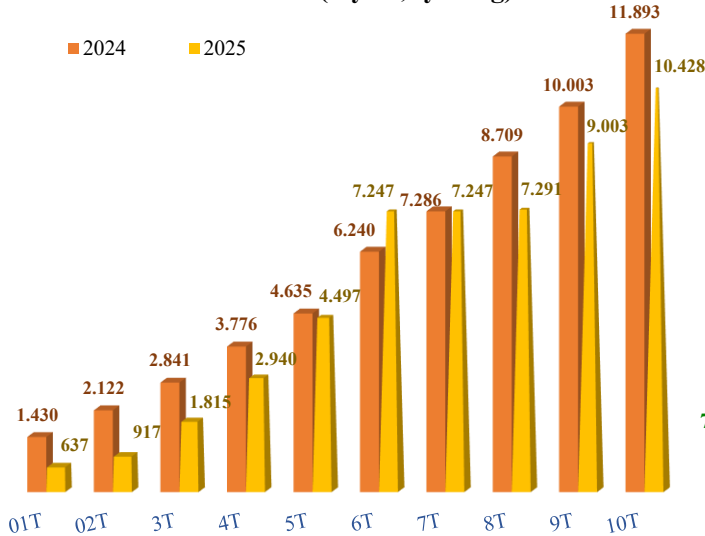
Giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước (theo tháng, tỷ đồng)



Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước năm 2025 so với kế hoạch (theo tháng, %)



Giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước (lũy kế, tỷ đồng)

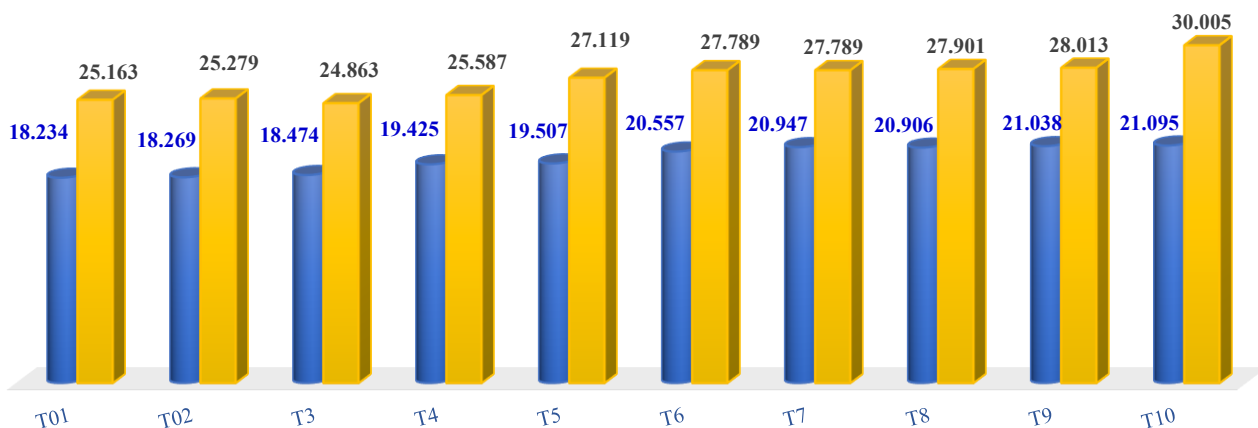


Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước so với kế hoạch (lũy kế, %)



Kế hoạch các tháng năm 2024 và năm 2025 (tỷ đồng)

■ 2024 ■ 2025



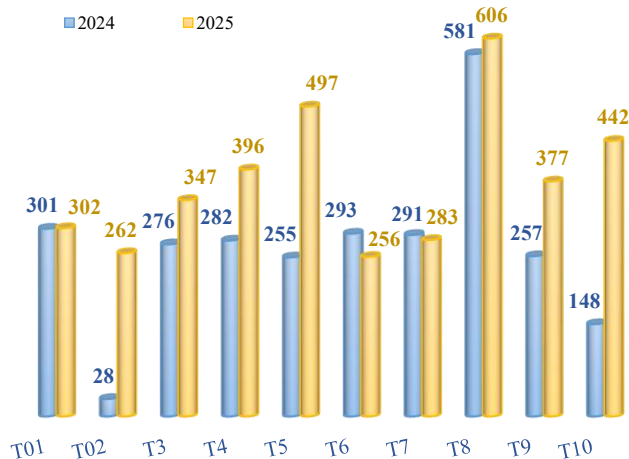
Nguồn: Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX

(*) Điều chỉnh số chính thức từ tháng 1/2024 - 10/2024. Riêng tháng 10 số liệu đến ngày 23/10/2025

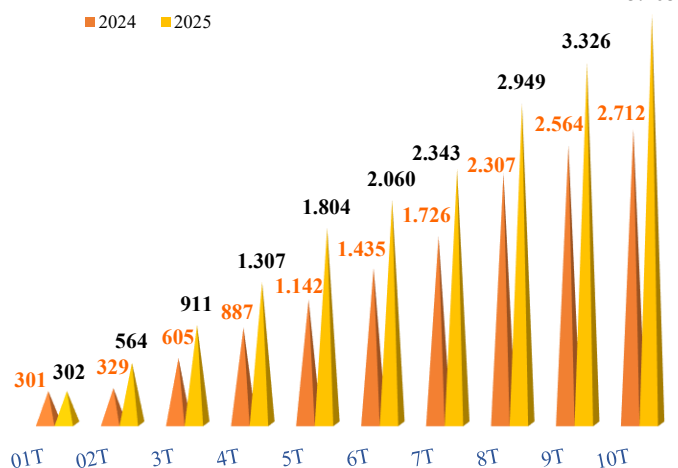


TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP(*)

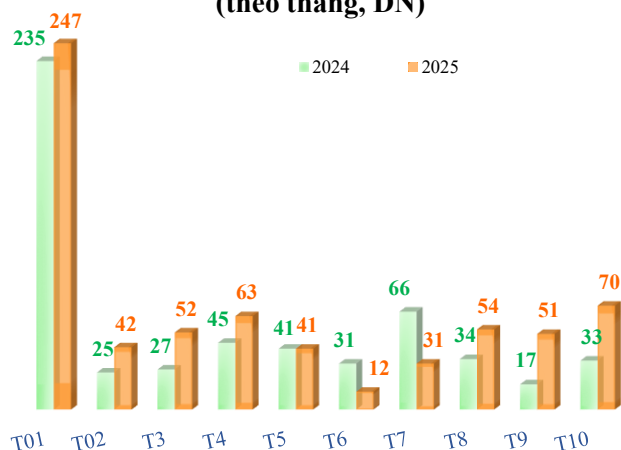
Số doanh nghiệp thành lập mới
(theo tháng, DN)



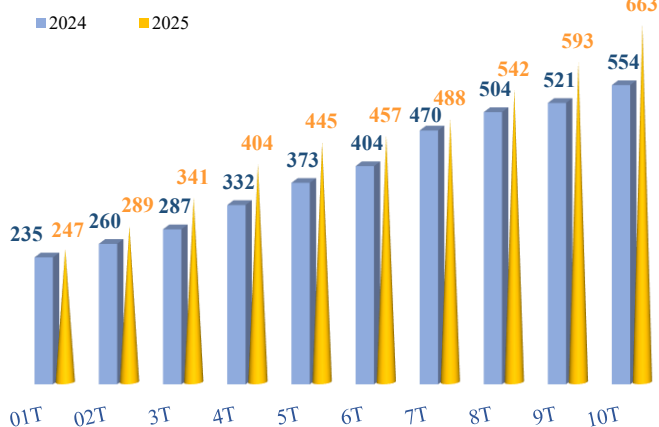
Số doanh nghiệp thành lập mới
(lũy kế, DN)



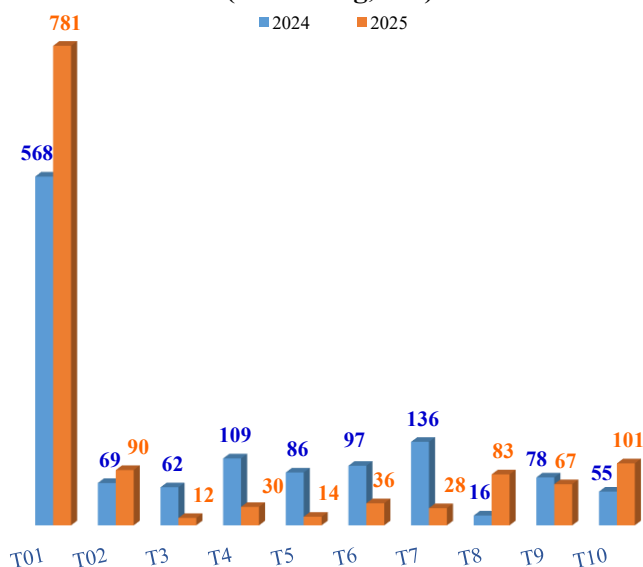
Số DN quay trở lại hoạt động
(theo tháng, DN)



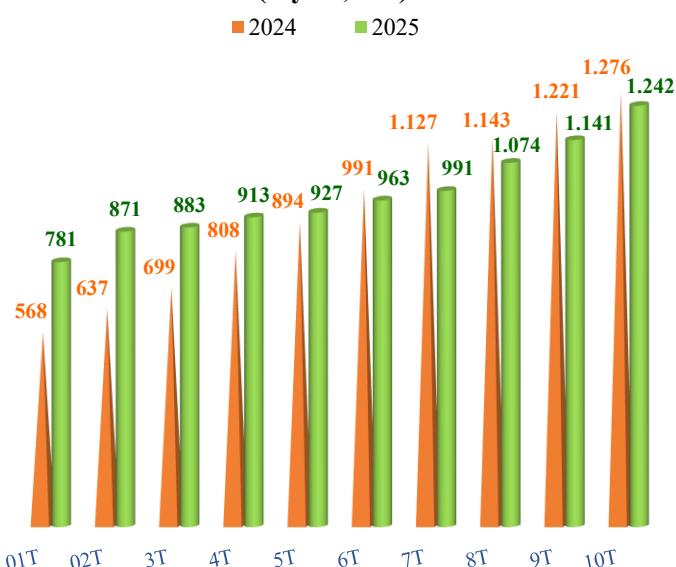
Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động
(lũy kế, DN)



Số DN tạm ngưng có thời hạn
(theo tháng, DN)



Số doanh nghiệp tạm ngưng có thời hạn
(lũy kế, DN)



Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ

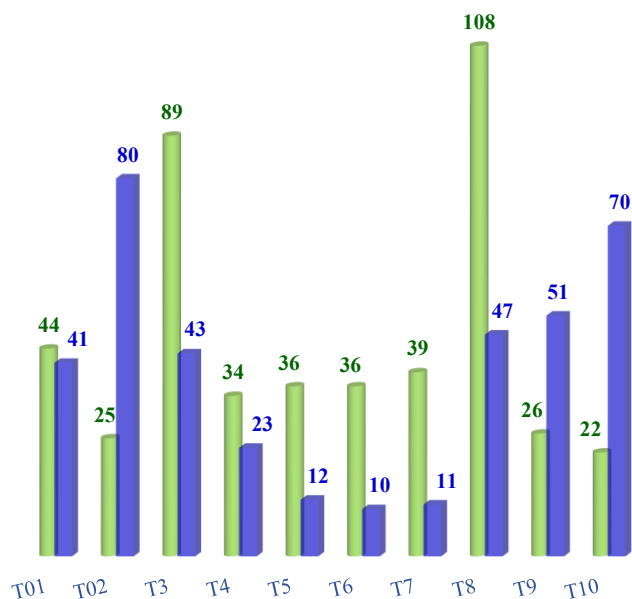
Cập nhật lại số liệu từ tháng 9/2024 và tháng 9/2025



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP(*) (tiếp theo)

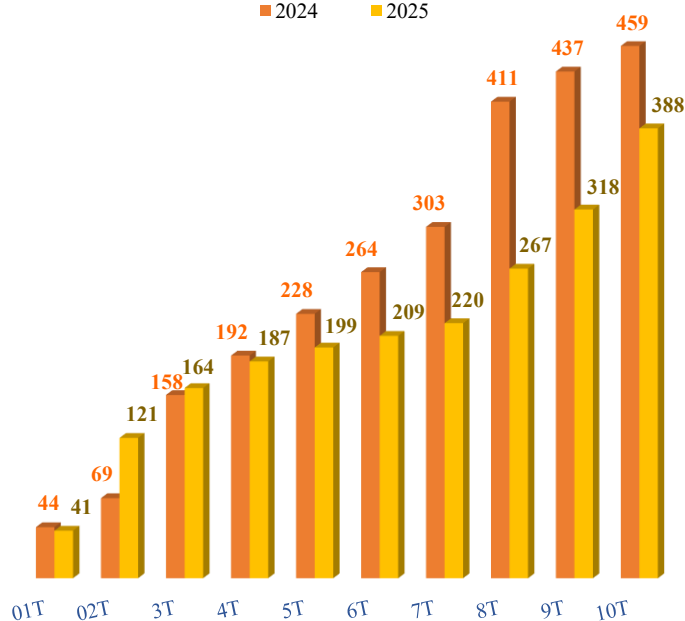
Số doanh nghiệp chờ giải thể/giải thể
(theo tháng, DN)

■ 2024 ■ 2025

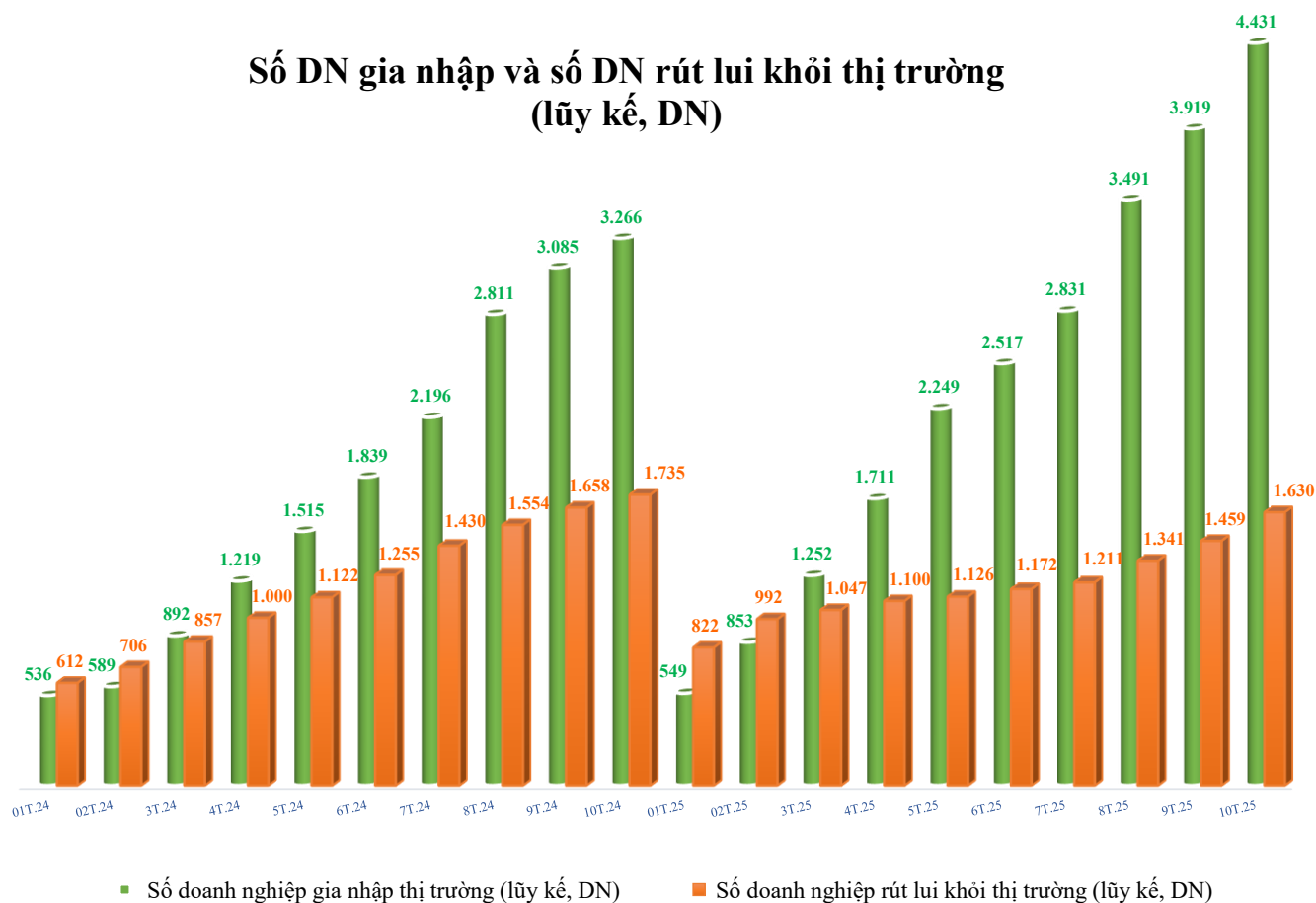


Số doanh nghiệp chờ giải thể/giải thể
(lũy kế, DN)

■ 2024 ■ 2025



Số DN gia nhập và số DN rút lui khỏi thị trường
(lũy kế, DN)



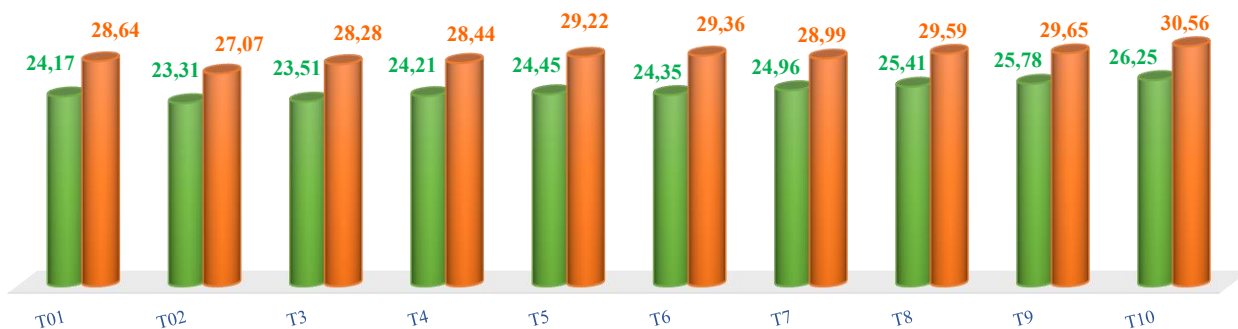
Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ
Cập nhật lại số liệu từ tháng 9/2024 và tháng 9/2025



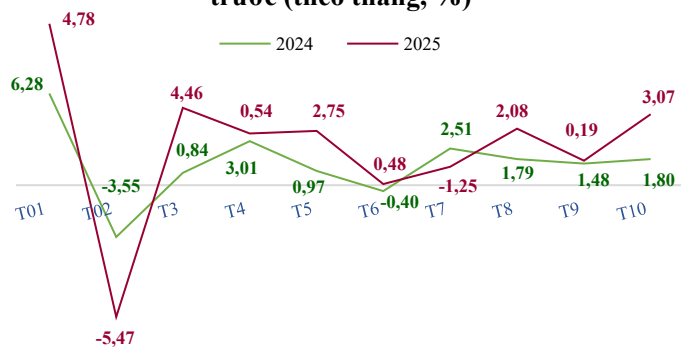
TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

■ 2024 ■ 2025

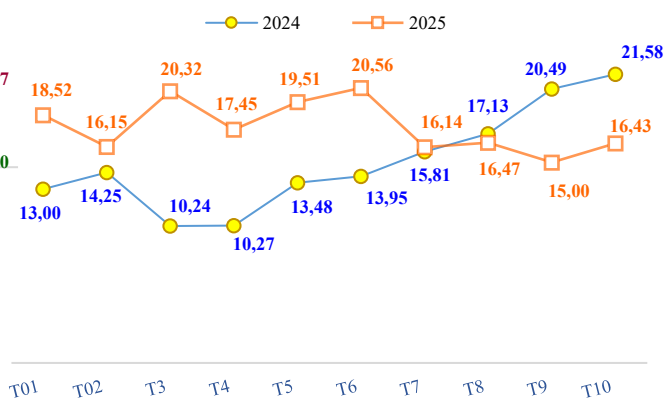
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)



Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng so với tháng trước (theo tháng, %)

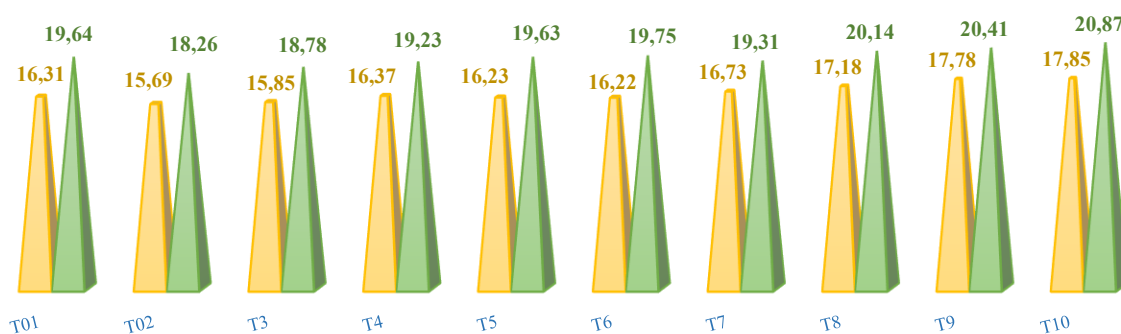


Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng so với cùng kỳ (theo tháng, %)



Bán lẻ hàng hóa
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)

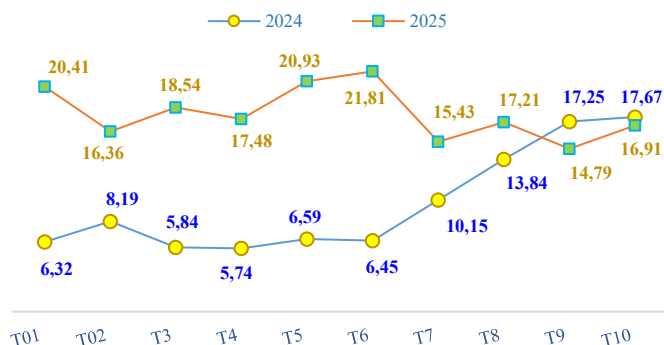
■ 2024 ■ 2025



Tốc độ tăng bán lẻ hàng hóa so với tháng trước (theo tháng, %)



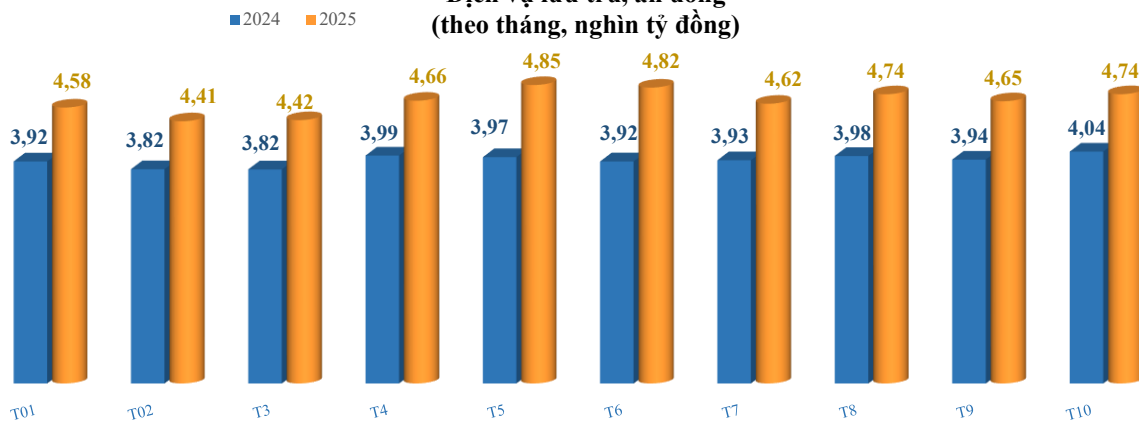
Tốc độ tăng bán lẻ hàng hóa so với cùng kỳ (theo tháng, %)



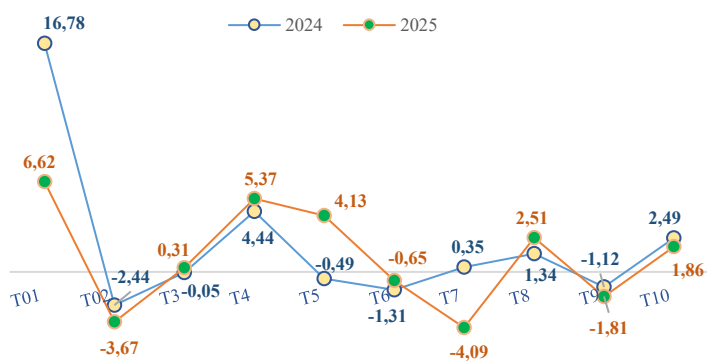


TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (tiếp)

Dịch vụ lưu trú, ăn uống
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)



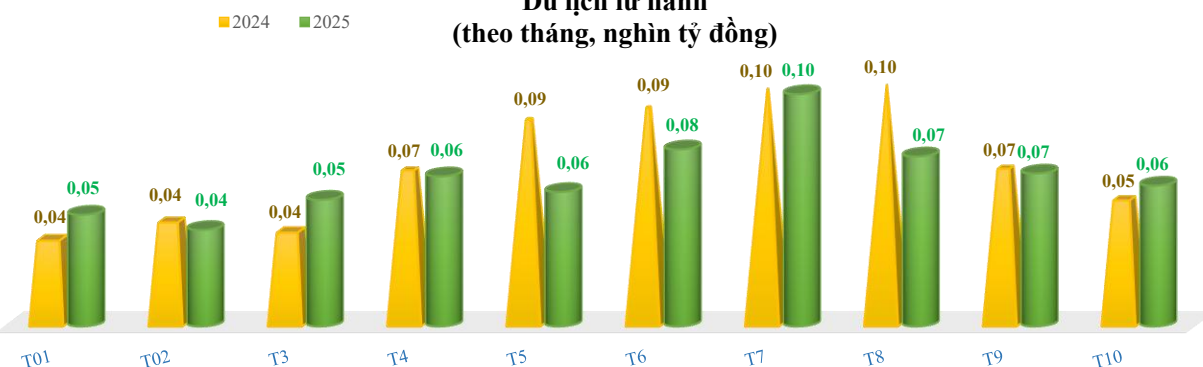
Tốc độ tăng dịch vụ lưu trú, ăn uống
so với tháng trước (theo tháng, %)



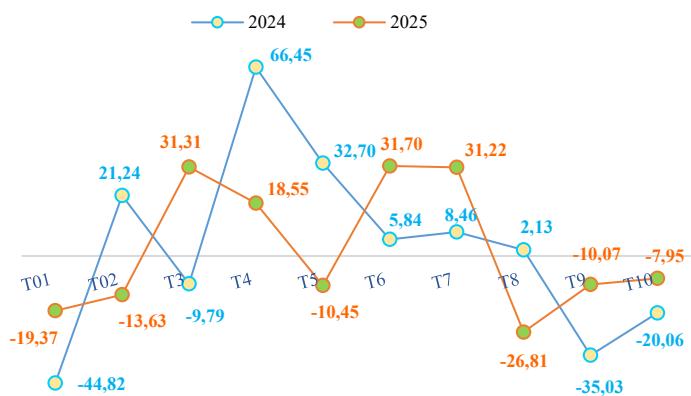
Tốc độ tăng dịch vụ lưu trú, ăn uống so
với cùng kỳ (theo tháng, %)



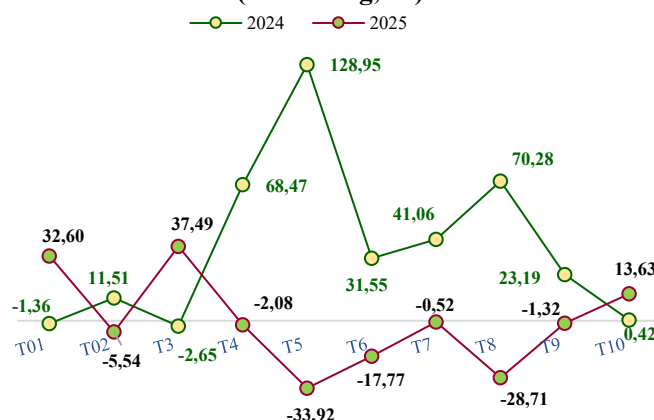
Du lịch lữ hành
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)



Tốc độ tăng dịch vụ lữ hành so với tháng
trước (theo tháng, %)

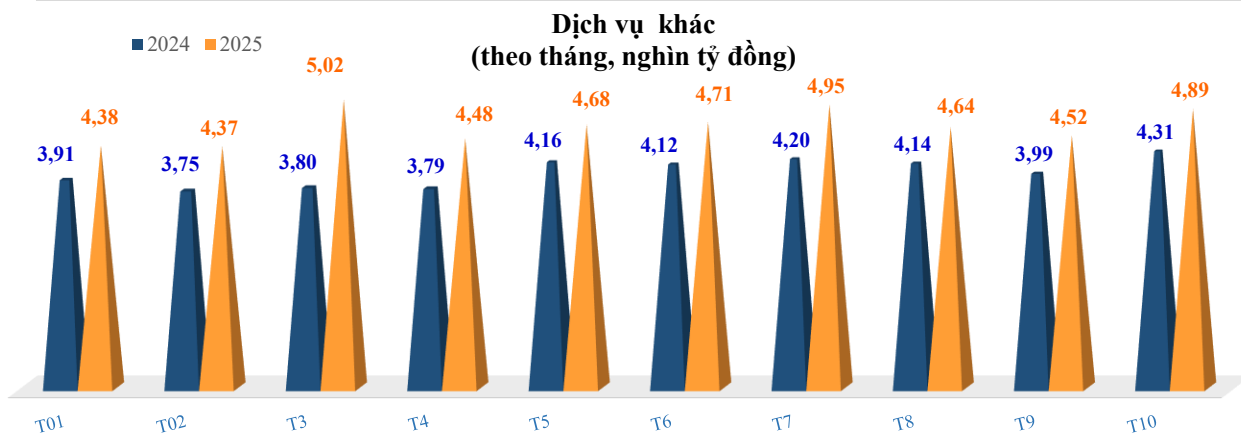


Tốc độ tăng dịch vụ lữ hành so với cùng kỳ
(theo tháng, %)

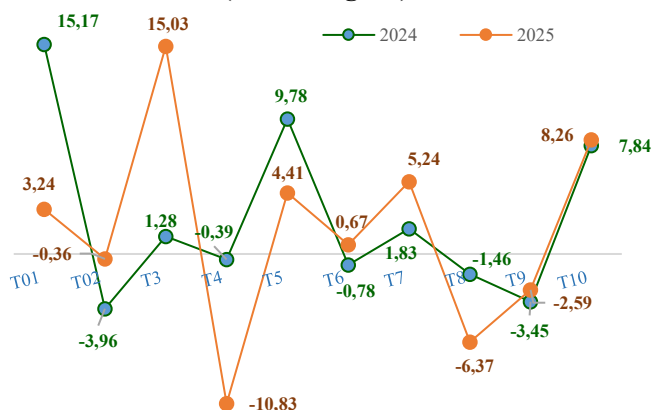




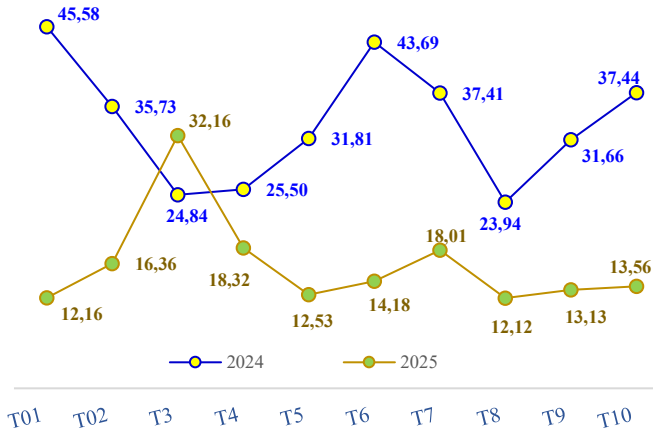
TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (tiếp)



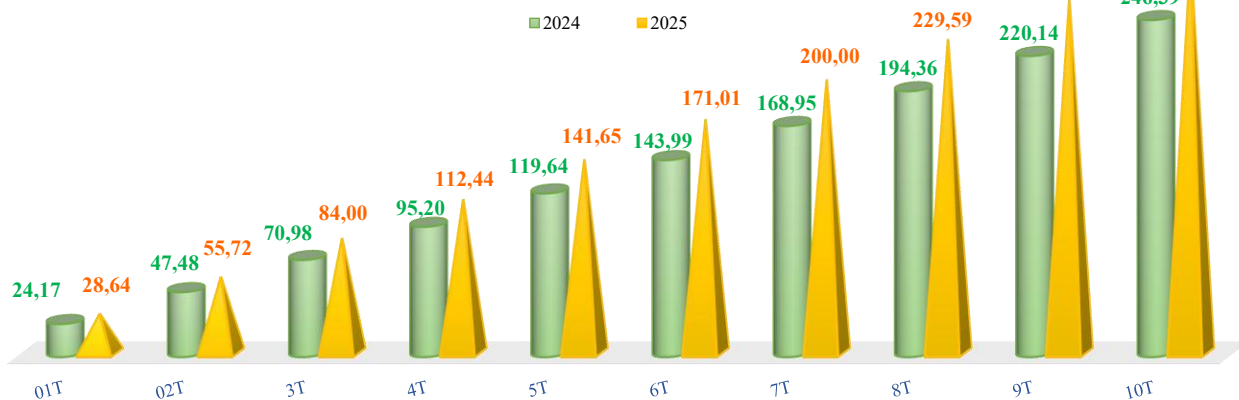
Tốc độ tăng dịch vụ khác so với tháng trước
(theo tháng, %)



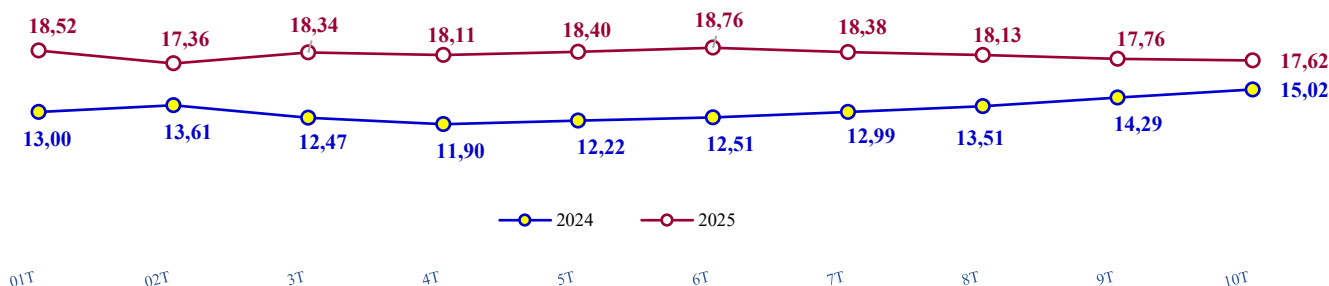
Tốc độ tăng dịch vụ khác so với cùng kỳ
(theo tháng, %)



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



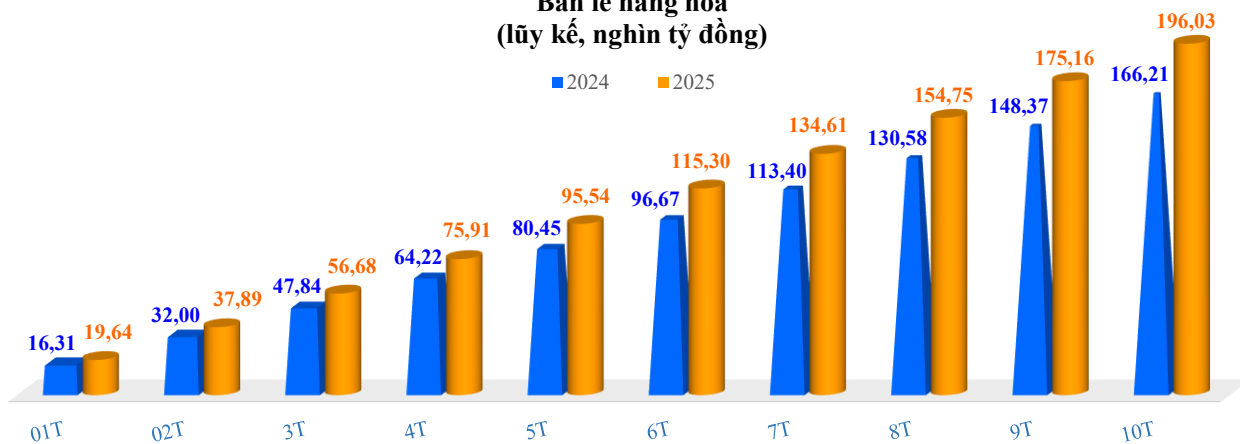
Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng so với cùng kỳ
(lũy kế, %)



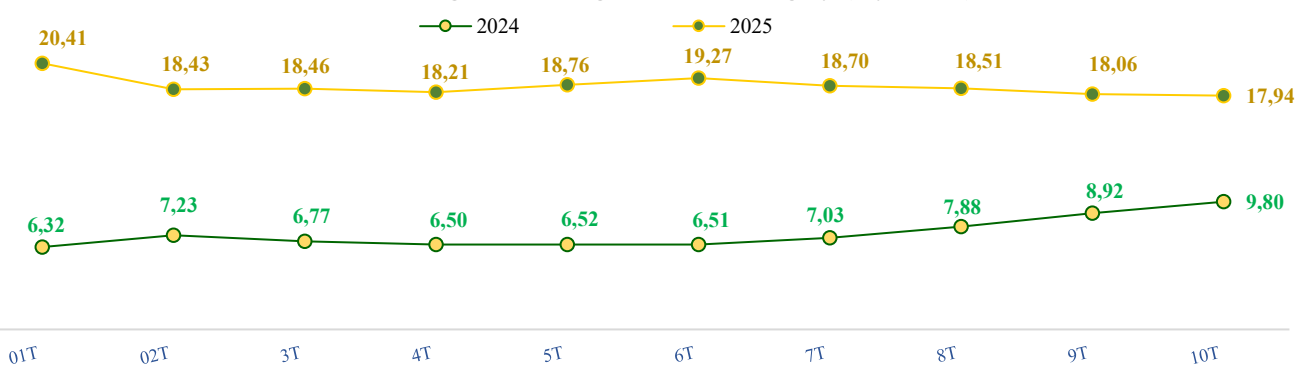


TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (tiếp)

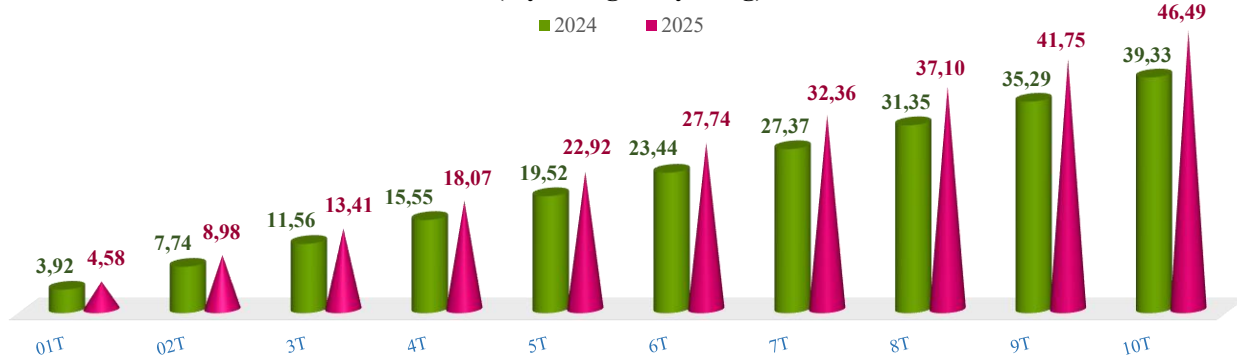
Bán lẻ hàng hóa
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



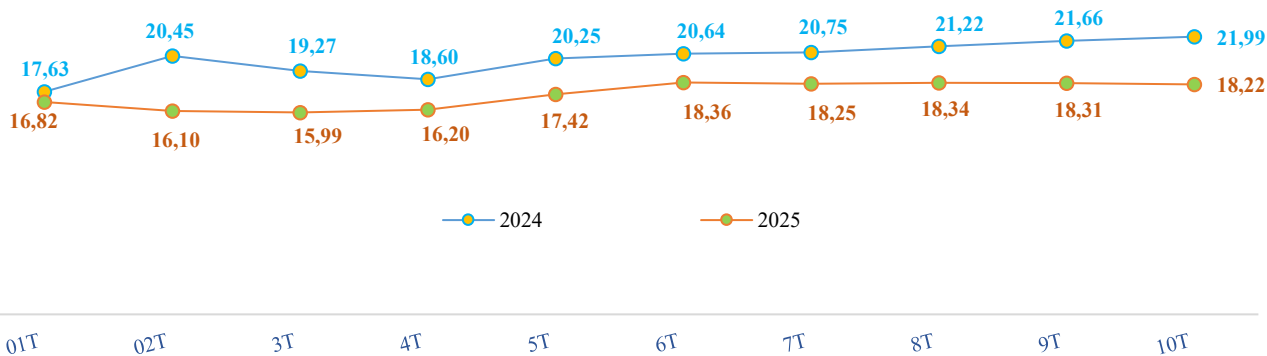
Tốc độ tăng bán lẻ hàng hóa so với cùng kỳ (lũy kế, %)



Dịch vụ lưu trú, ăn uống
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



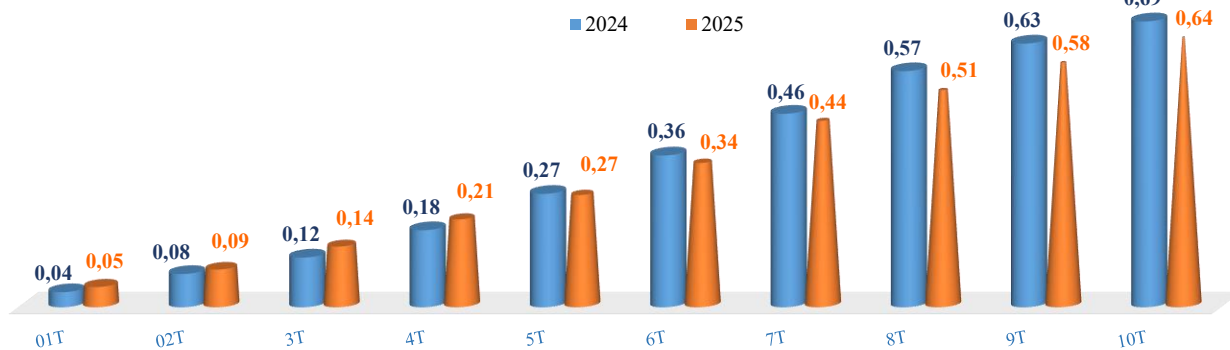
Tốc độ tăng dịch vụ lưu trú, ăn uống so với cùng kỳ (lũy kế, %)



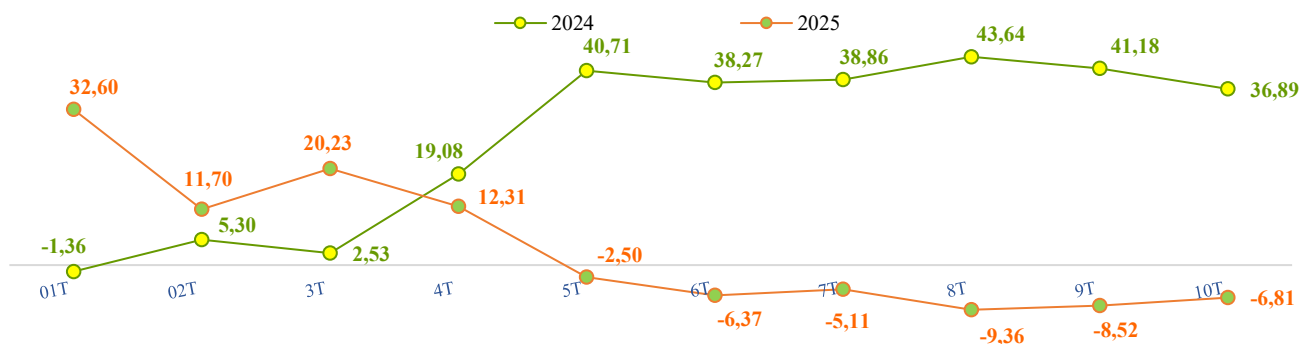


TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (tiếp)

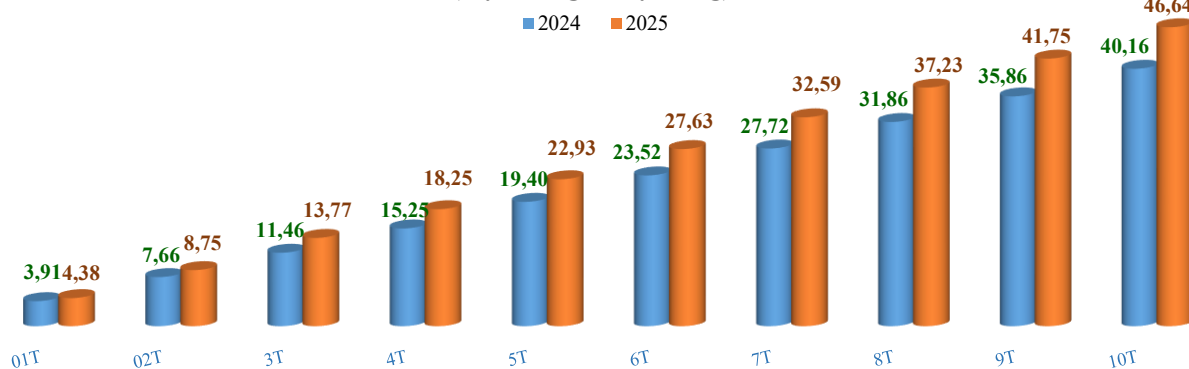
Du lịch lữ hành
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



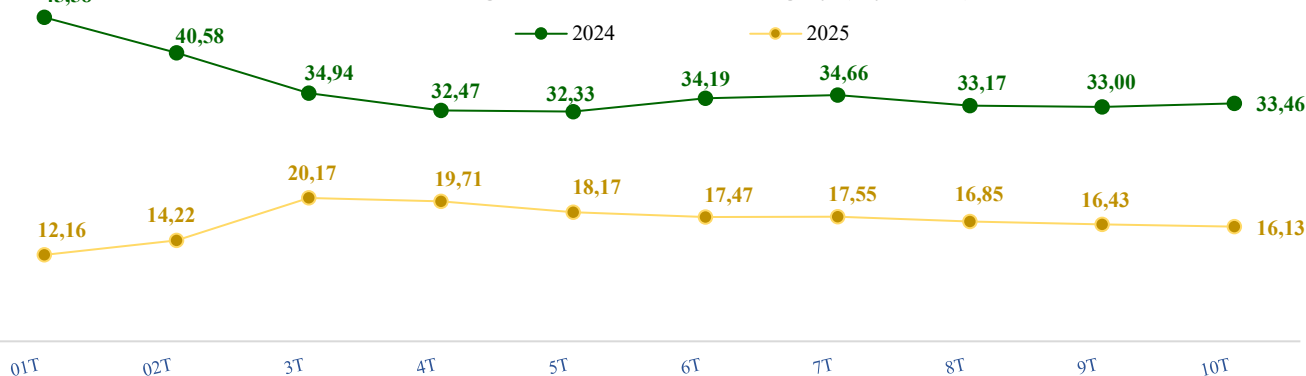
Tốc độ tăng dịch vụ lữ hành so với cùng kỳ (lũy kế, %)



Dịch vụ khác
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)



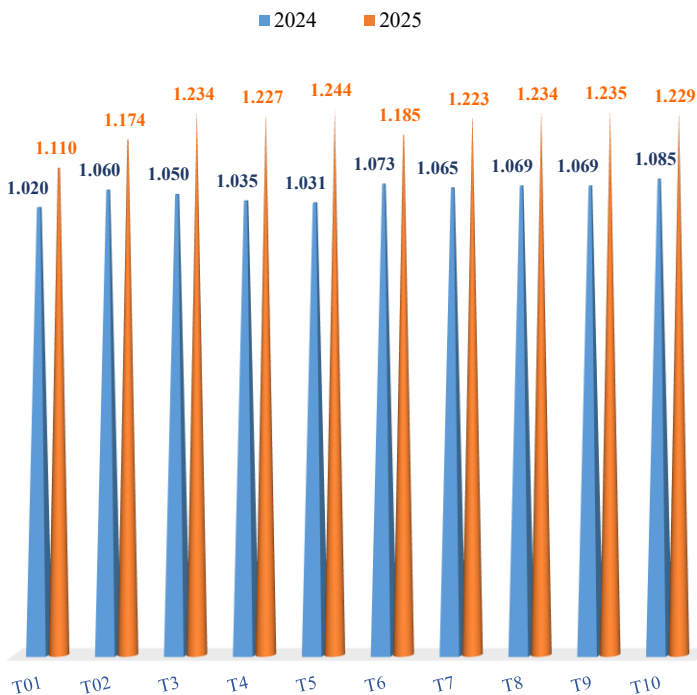
Tốc độ tăng dịch vụ khác so với cùng kỳ (lũy kế, %)



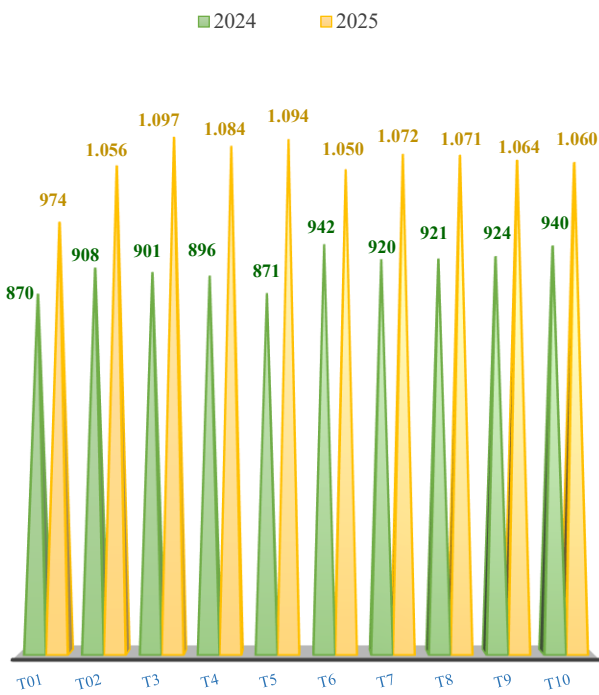


VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

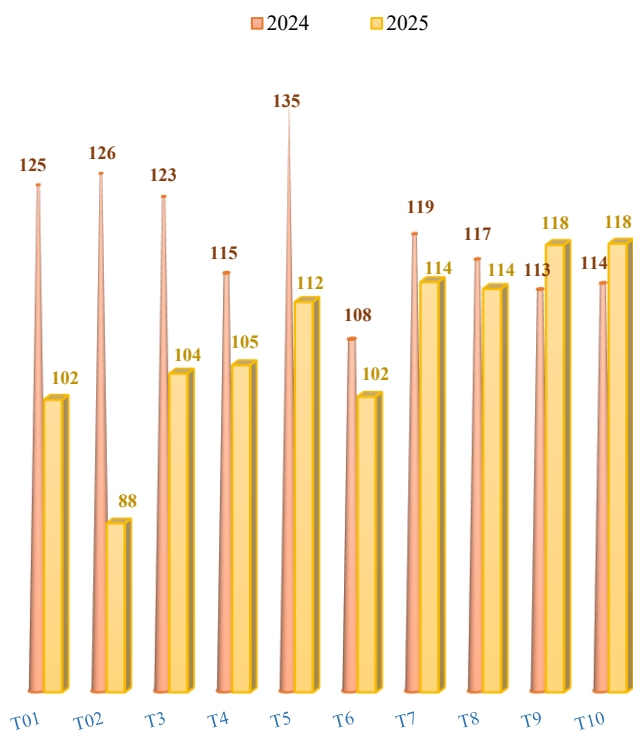
Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ vận tải
(theo tháng, tỷ đồng)



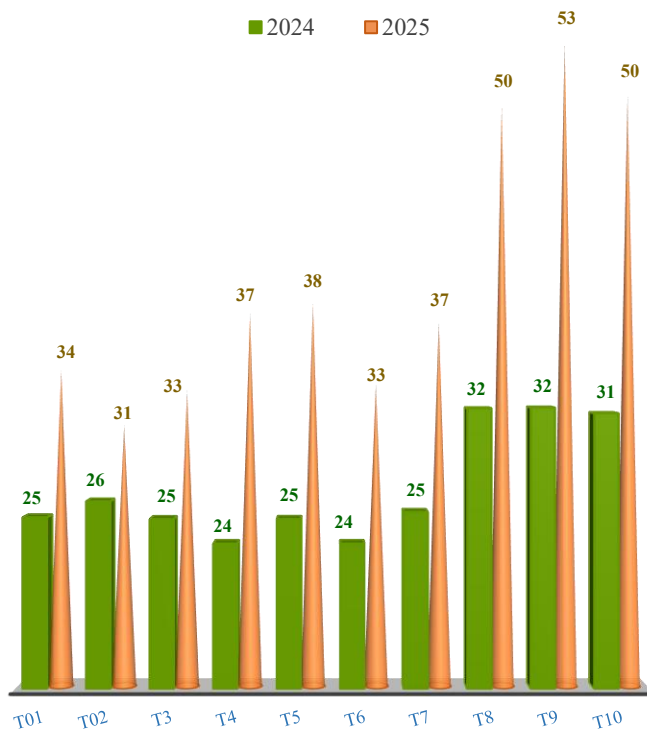
Doanh thu vận tải
(theo tháng, tỷ đồng)



Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ
(theo tháng, tỷ đồng)



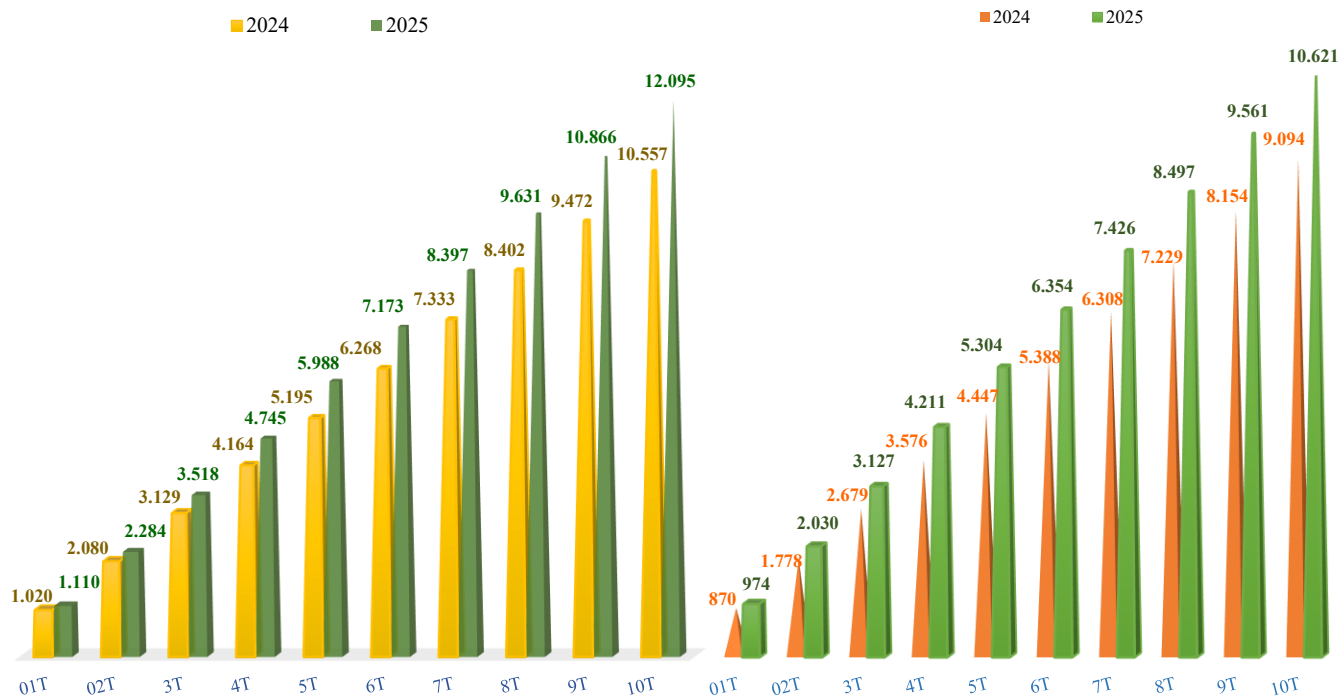
Doanh thu bưu chính, chuyển phát
(theo tháng, tỷ đồng)



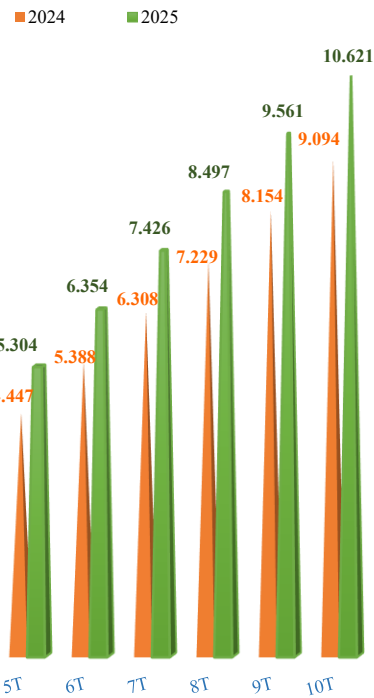


VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI (tiếp)

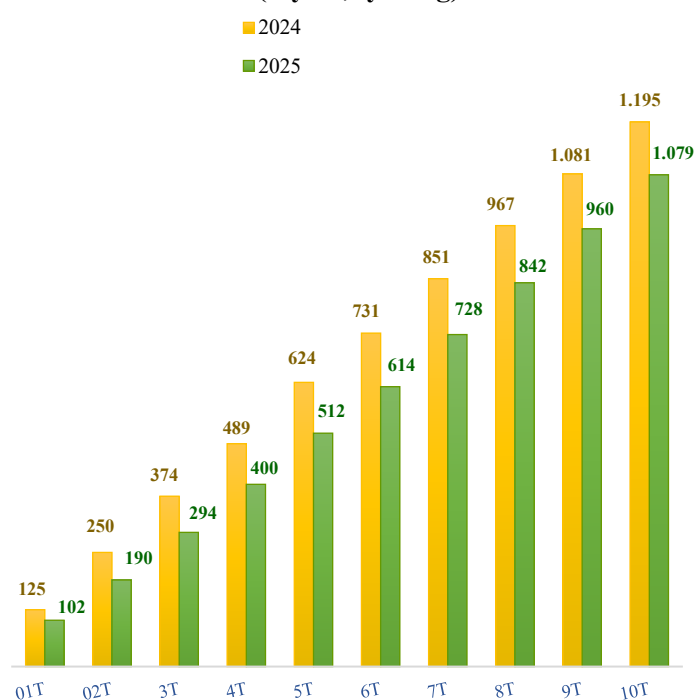
Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ
(lũy kế, tỷ đồng)



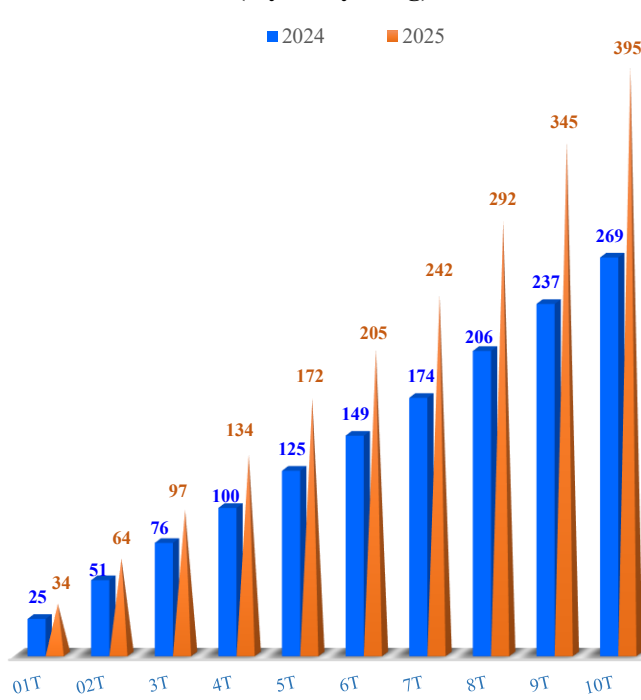
Doanh thu vận tải
(lũy kế, tỷ đồng)



Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ
(lũy kế, tỷ đồng)



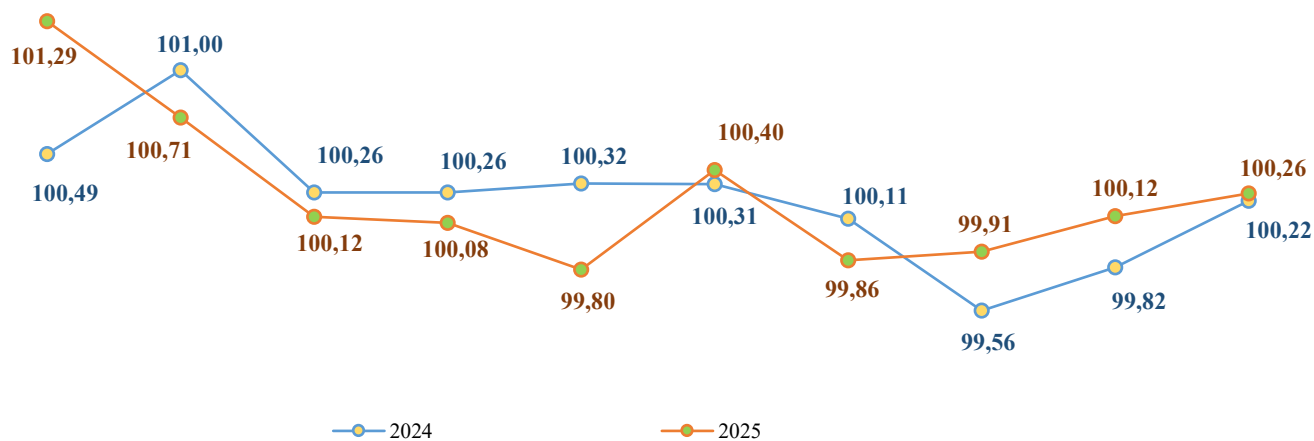
Doanh thu bưu chính, chuyển phát
(lũy kế, tỷ đồng)



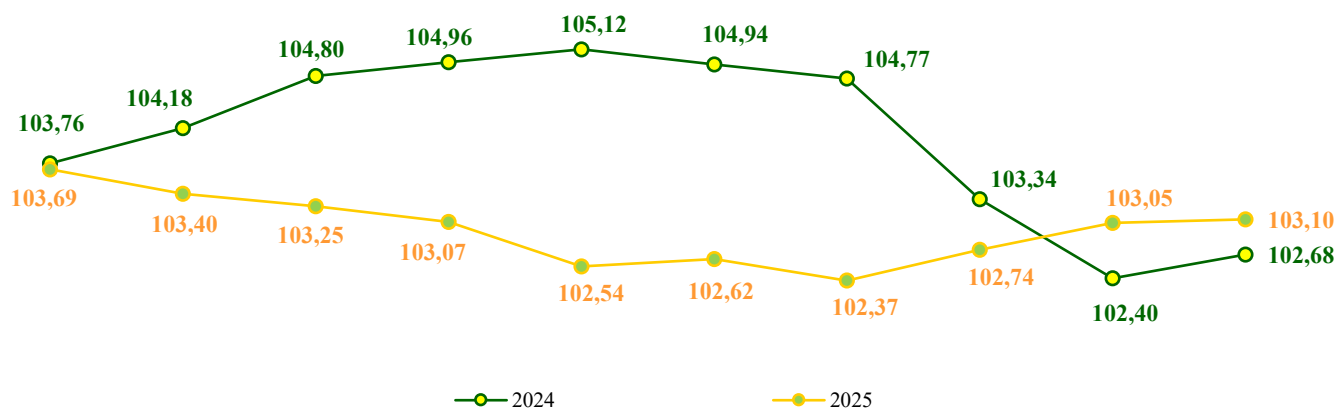


CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ

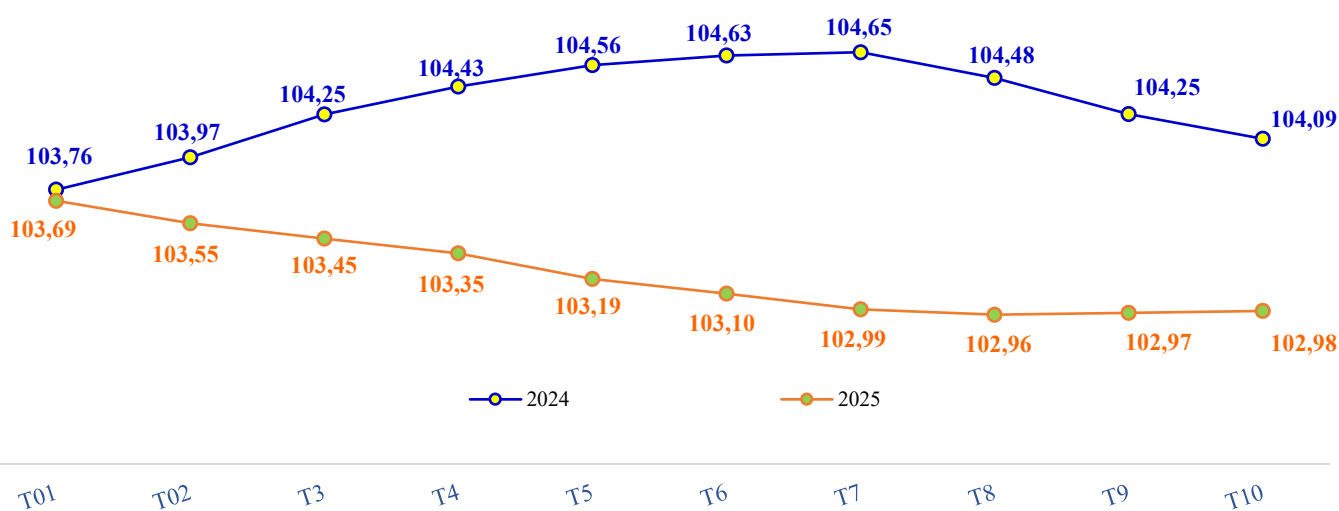
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) so với tháng trước (%)



Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) so với cùng kỳ (%)



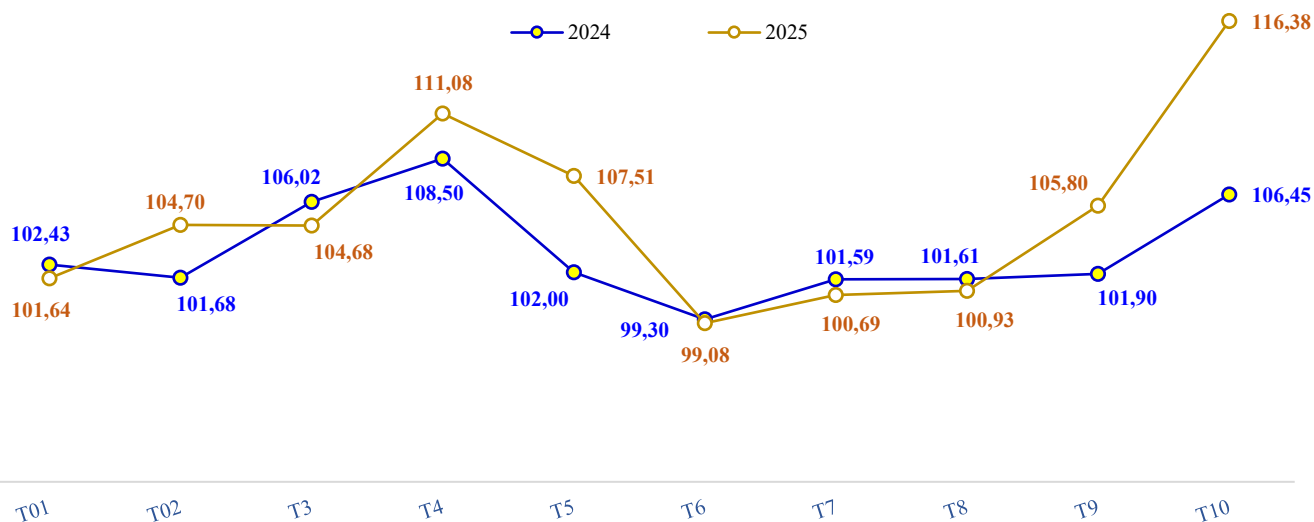
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cùng kỳ (lũy kế, %)





CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ (tiếp theo)

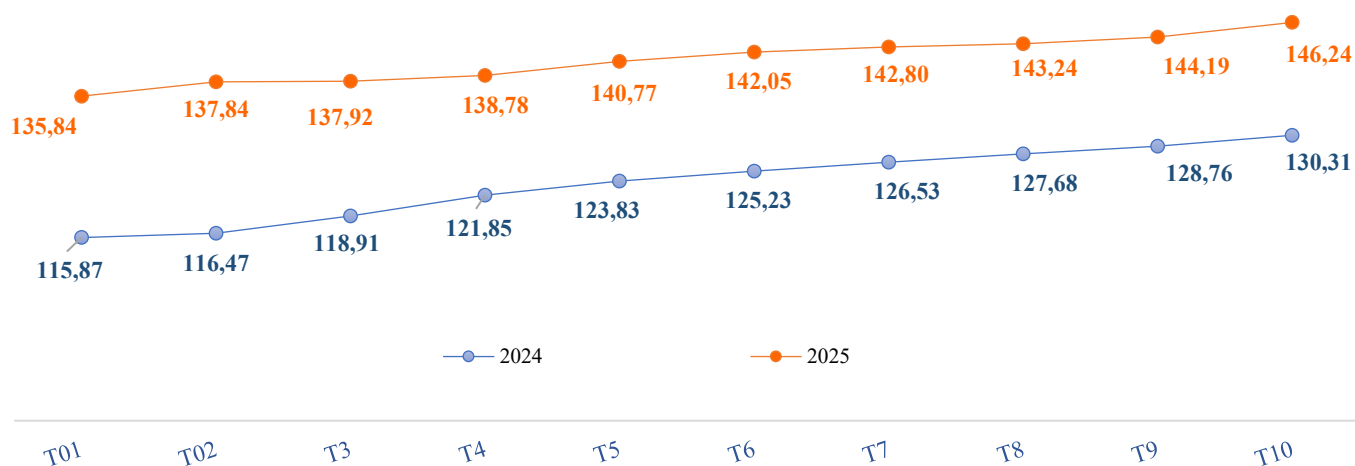
Chỉ số giá vàng so với tháng trước (%)



Chỉ số giá vàng so với cùng kỳ (%)



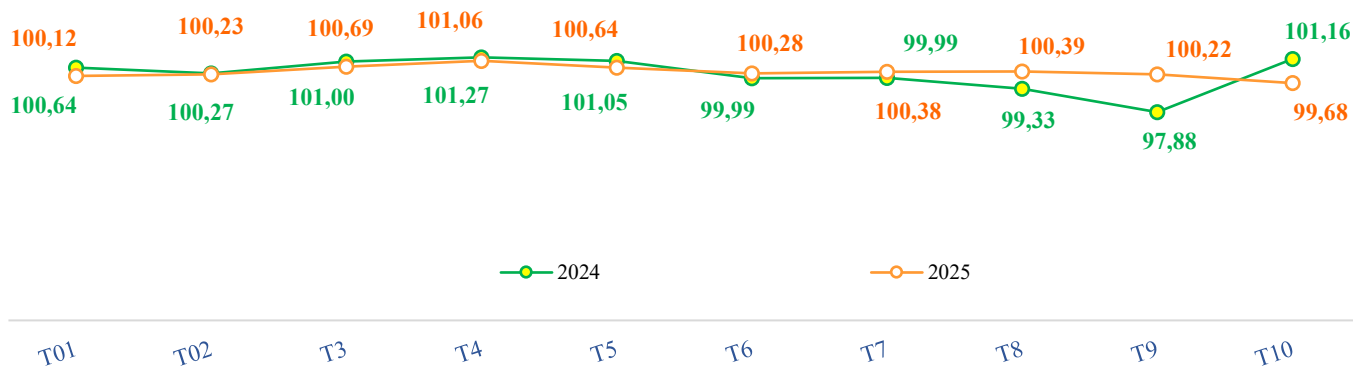
Chỉ số giá vàng bình quân so cùng kỳ (lũy kế, %)



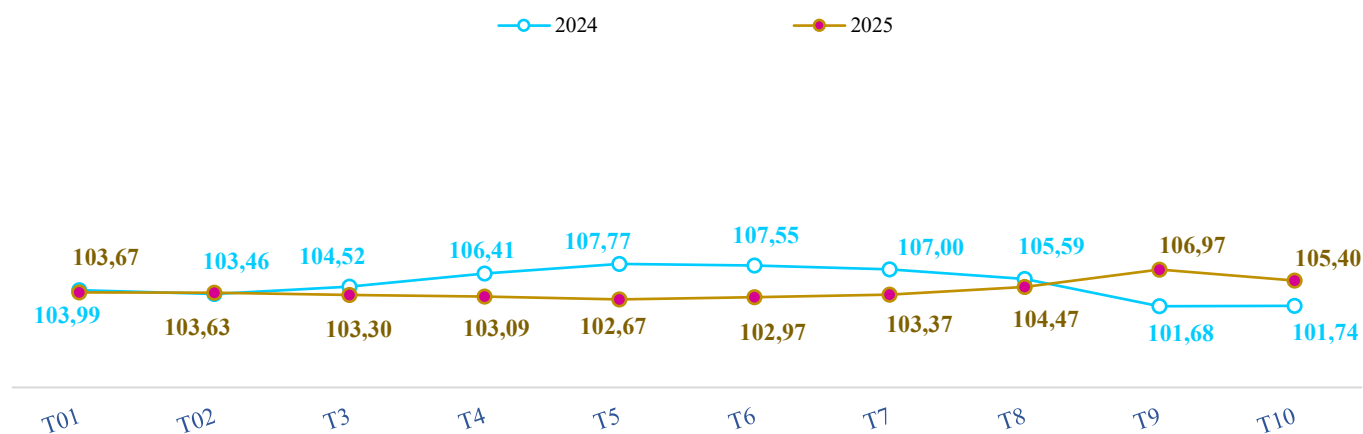


CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ (tiếp theo)

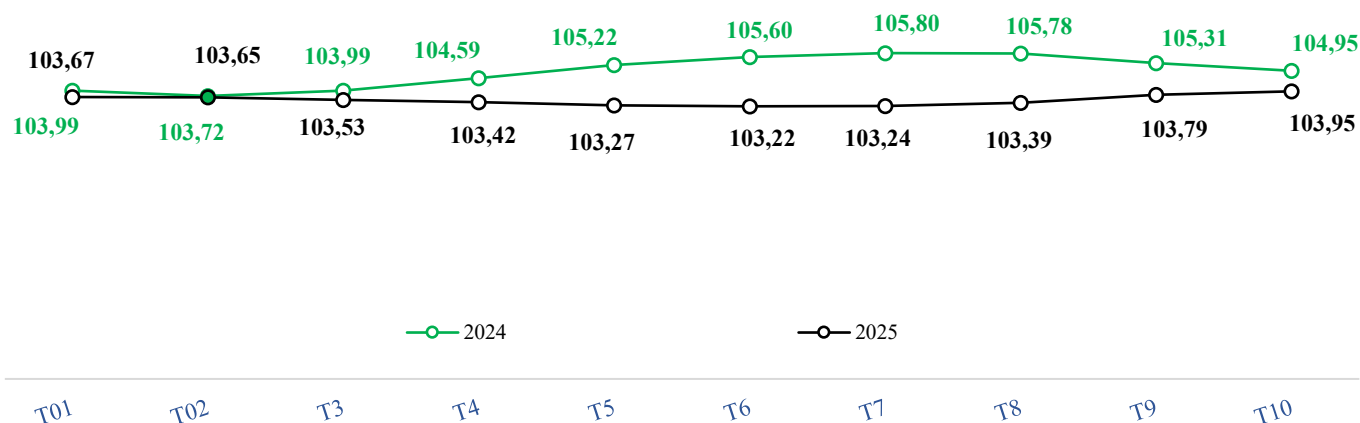
Chỉ số giá Đô la Mỹ so với tháng trước (%)



Chỉ số giá Đô la Mỹ so với cùng kỳ (%)



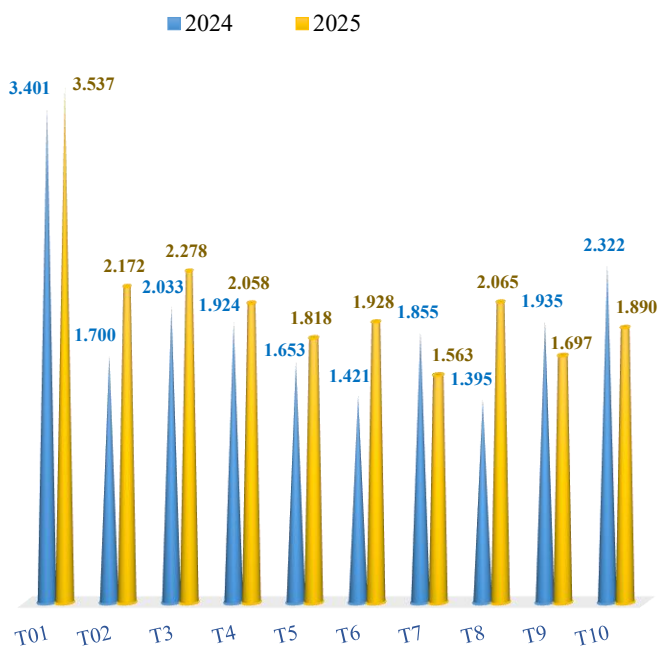
Chỉ số giá Đô la Mỹ bình quân so cùng kỳ (lũy kế, %)



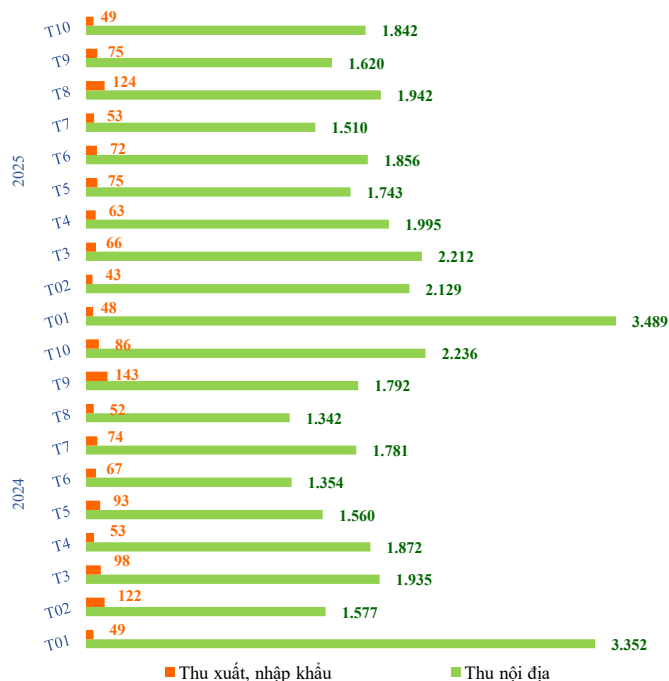


THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN(*)

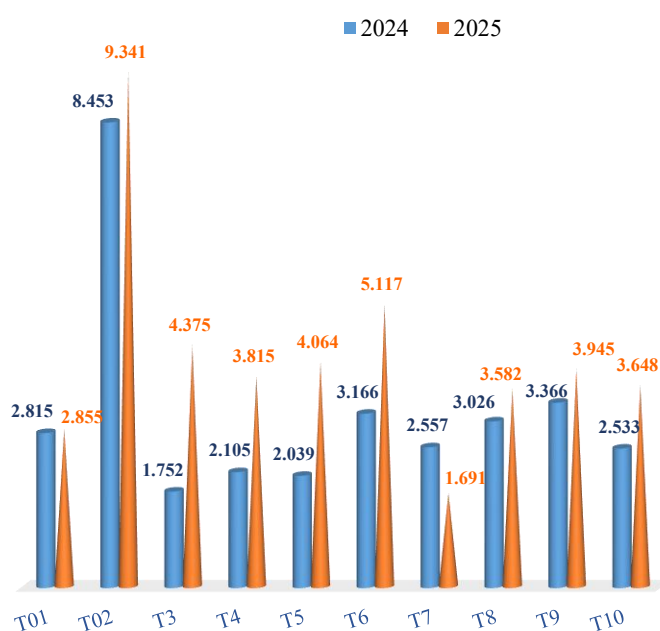
**Tổng thu ngân sách nhà nước
(tháng, tỷ đồng)**



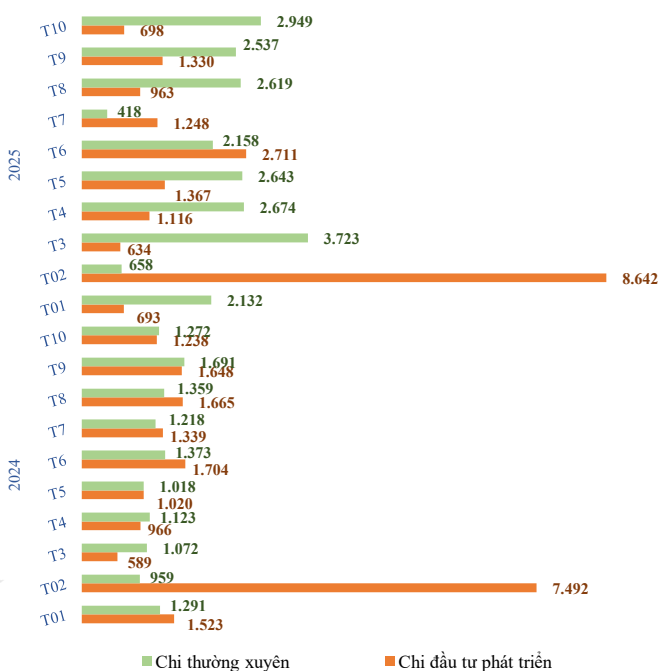
**Thu nội địa và thu xuất, nhập khẩu
(tháng, tỷ đồng)**



**Tổng chi ngân sách địa phương
(theo tháng, tỷ đồng)**



**Chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên
(tháng, tỷ đồng)**

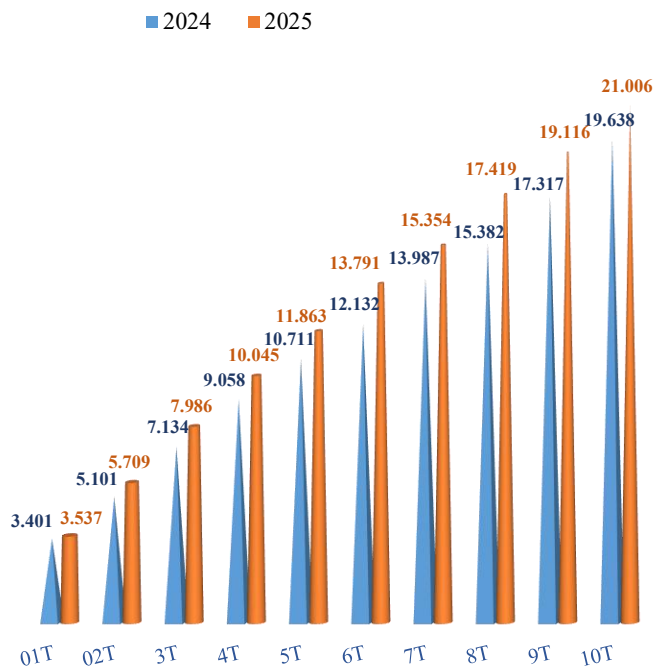


Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ

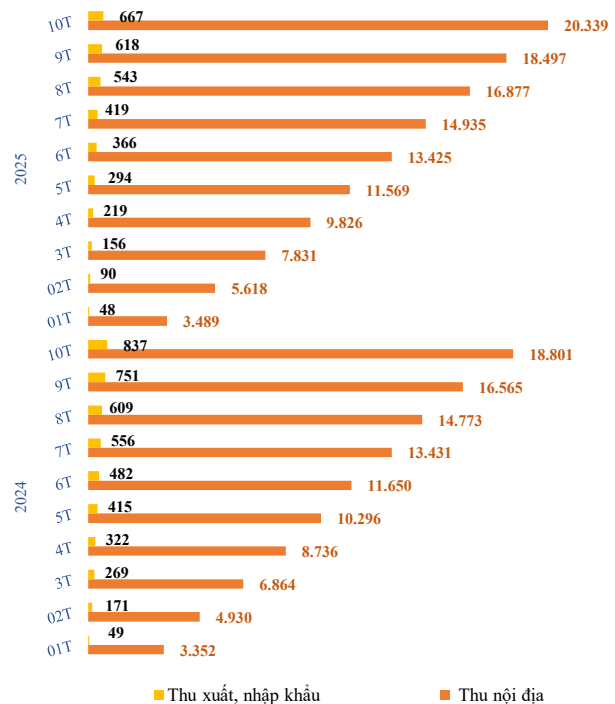


THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN(*)

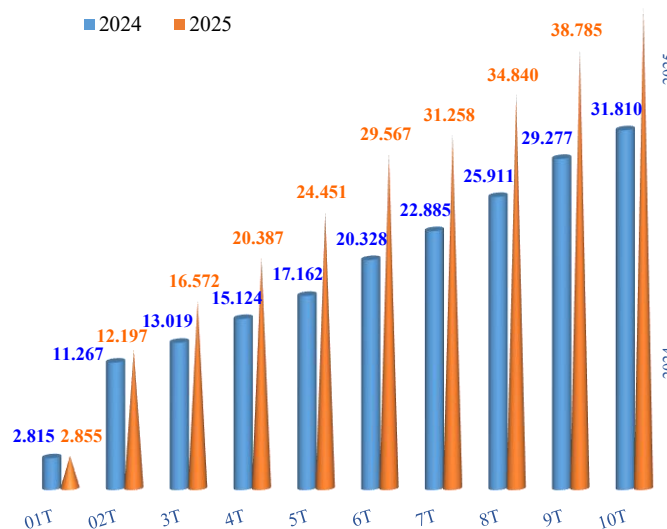
**Tổng thu ngân sách nhà nước
(lũy kế, tỷ đồng)**



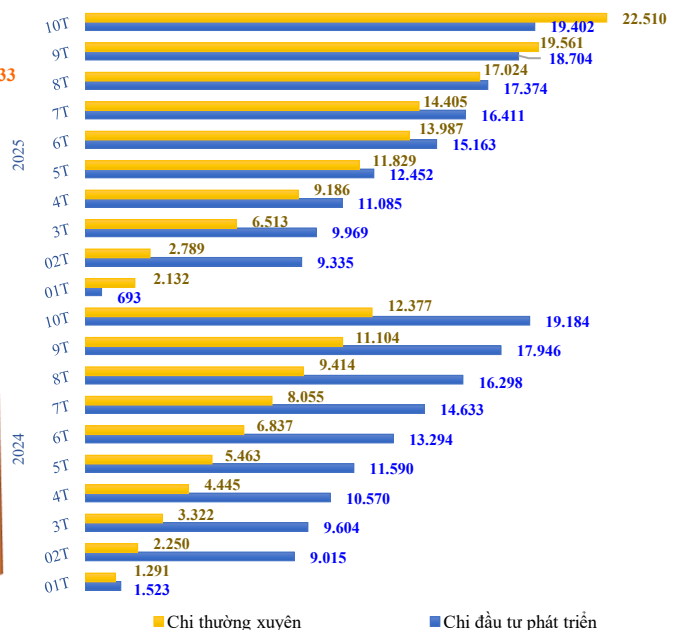
**Thu nội địa và thu xuất, nhập khẩu
(lũy kế, tỷ đồng)**



**Tổng chi ngân sách địa phương
(lũy kế, tỷ đồng)**



**Chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên
(lũy kế, tỷ đồng)**

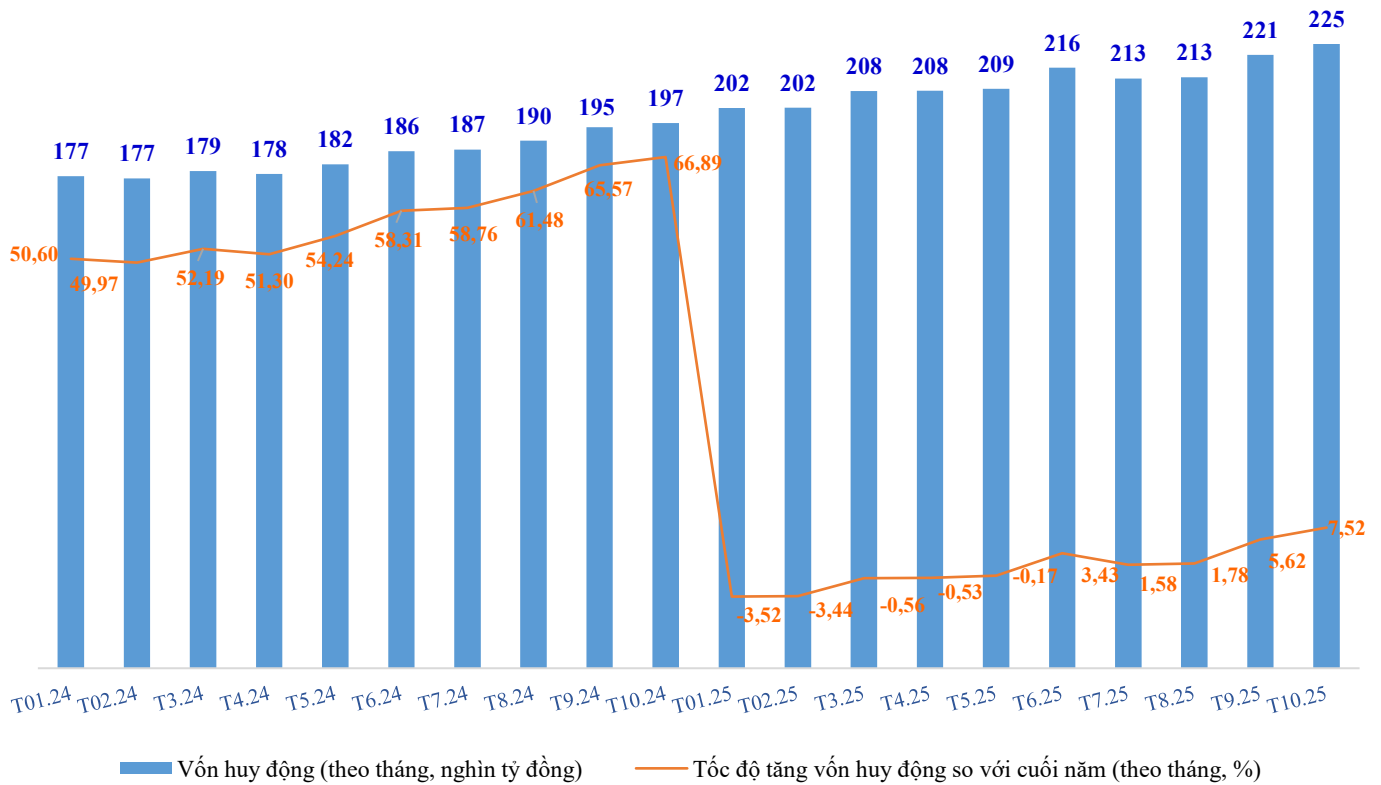


Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ

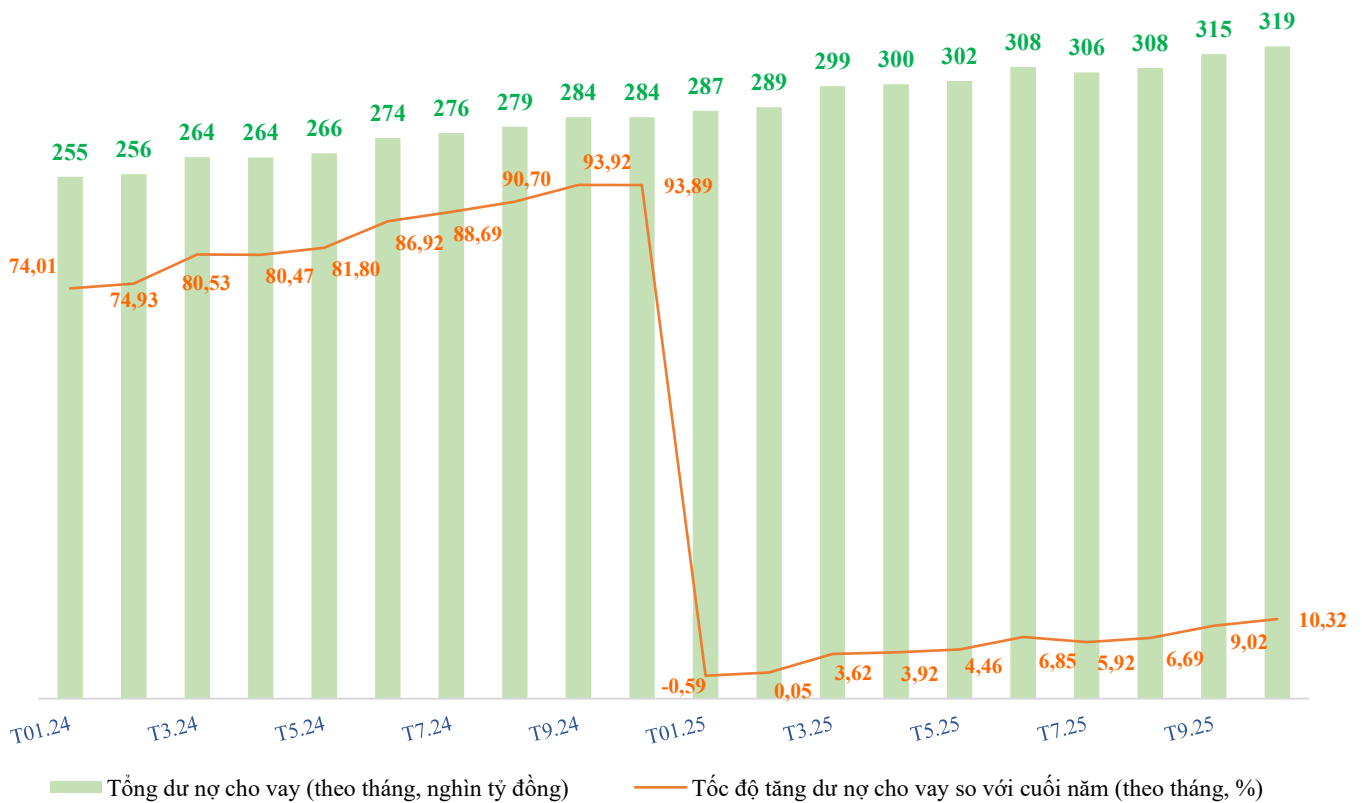


NGÂN HÀNG

Vốn huy động (theo tháng, nghìn tỷ đồng, %)



Tổng dư nợ cho vay (theo tháng, nghìn tỷ đồng, %)

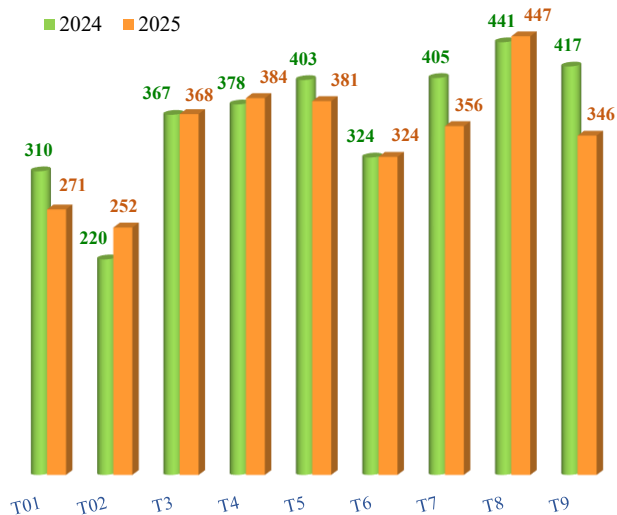


Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Khu vực 14

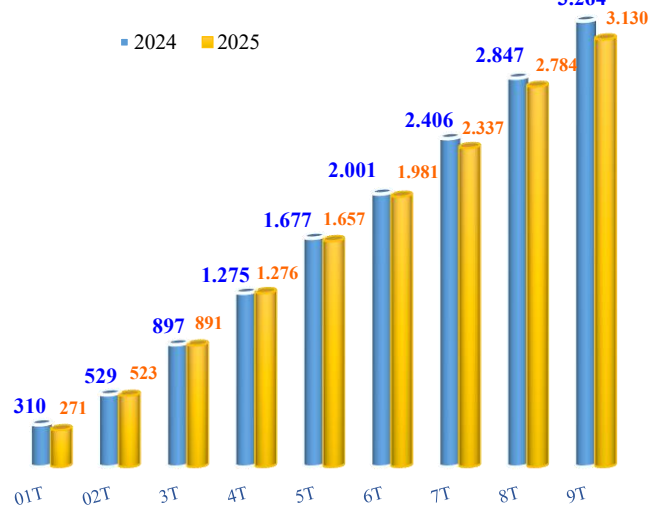


XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

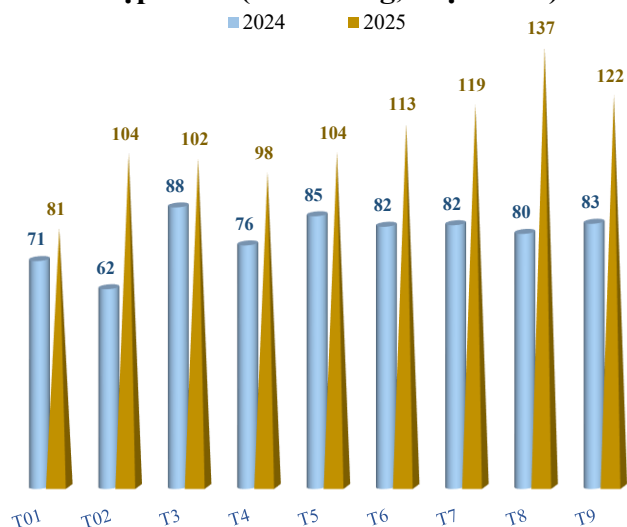
Xuất khẩu (theo tháng, triệu USD)



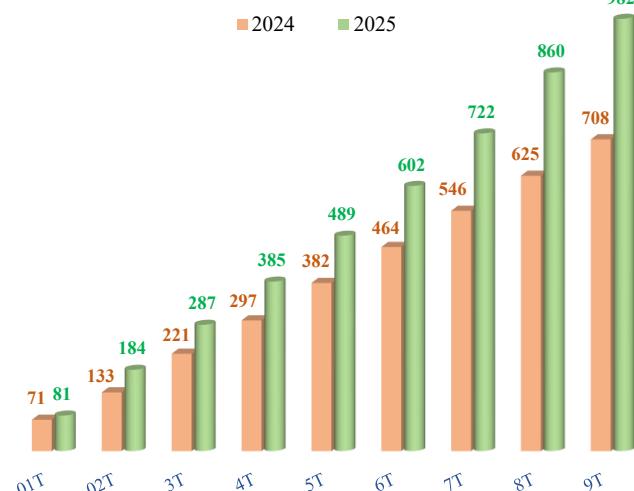
Xuất khẩu (lũy kế, triệu USD)



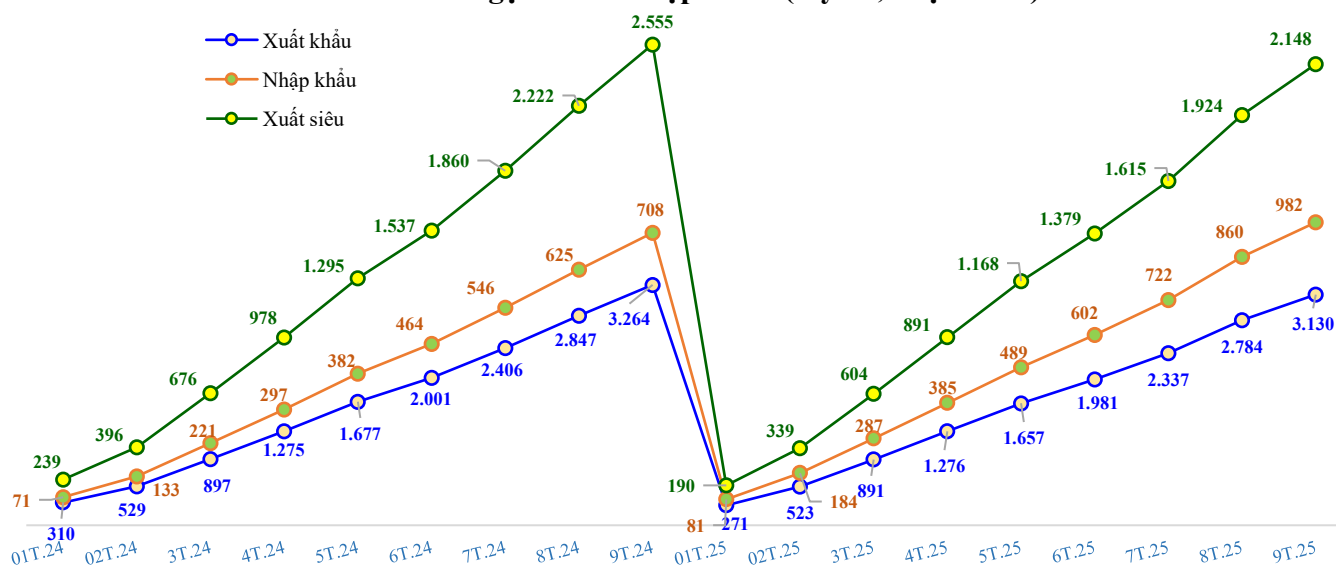
Nhập khẩu (theo tháng, triệu USD)



Nhập khẩu (lũy kế, triệu USD)



Kim ngạch xuất nhập khẩu (lũy kế, triệu USD)

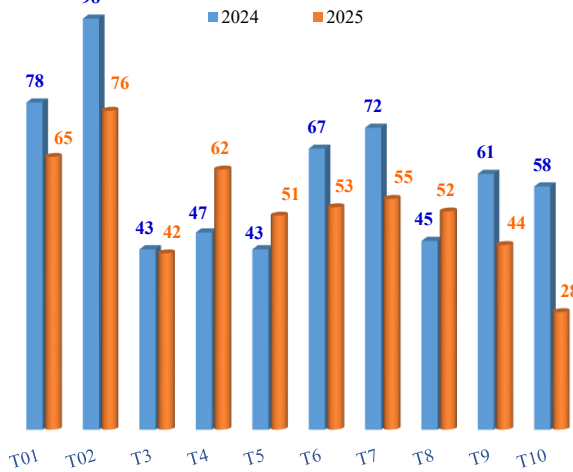


Nguồn: Cổng Thông tin điện tử Cục Hải quan (www.customs.gov.vn)

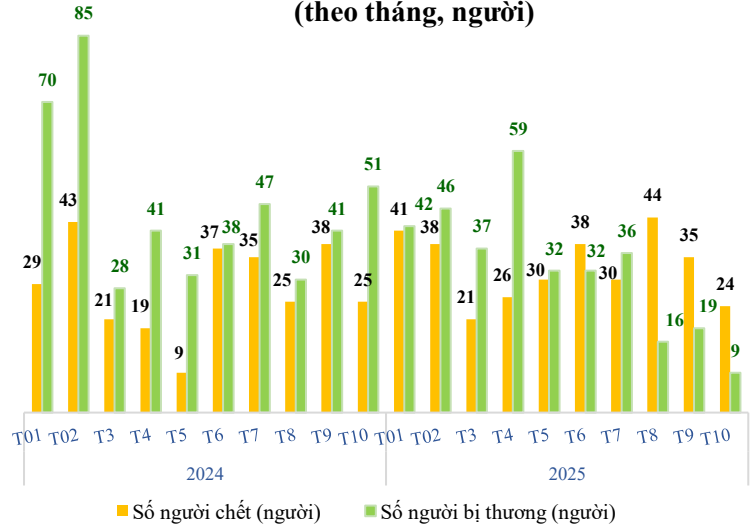


TAI NẠN GIAO THÔNG, PHÒNG CHỐNG CHÁY NỔ

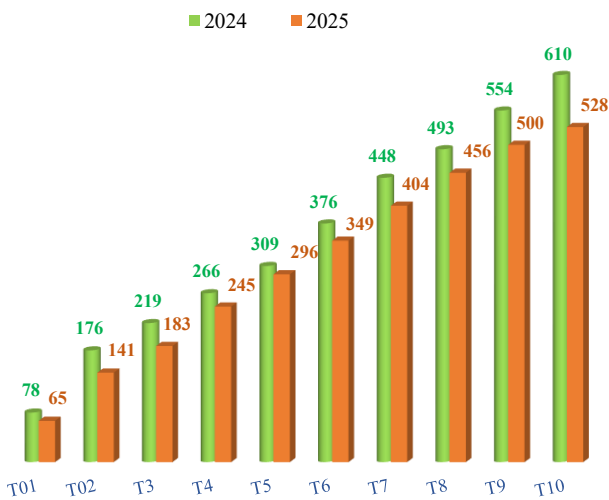
Số vụ tai nạn giao thông (theo tháng, vụ)



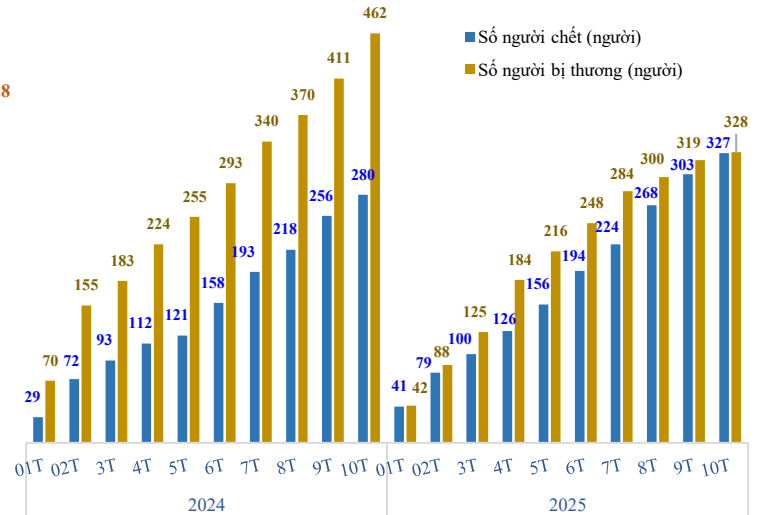
Số người chết và bị thương (theo tháng, người)



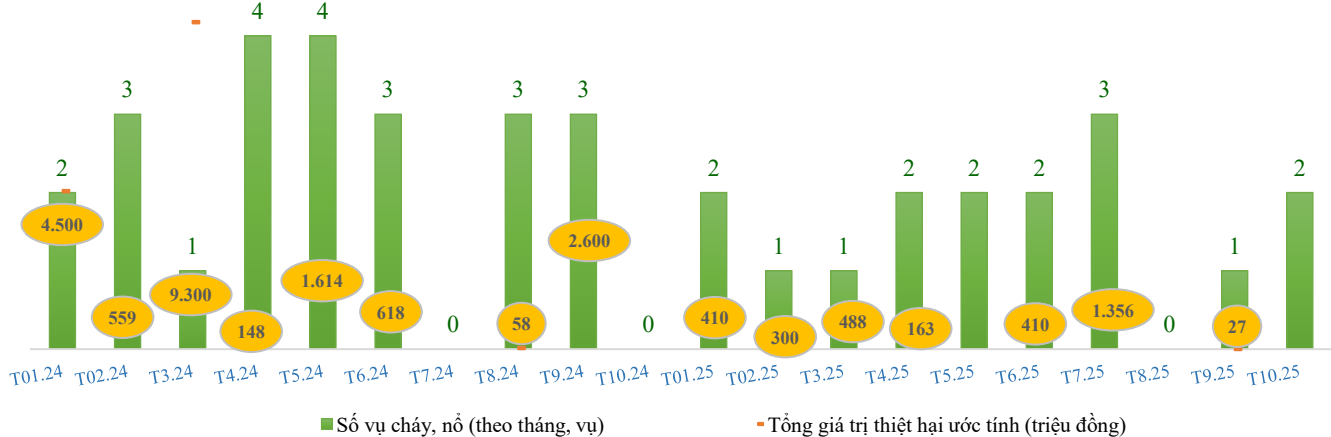
Số vụ tai nạn giao thông (lũy kế, vụ)



Số người chết và bị thương (lũy kế, người)



Số vụ cháy, nổ (theo tháng, vụ, thiệt hại)



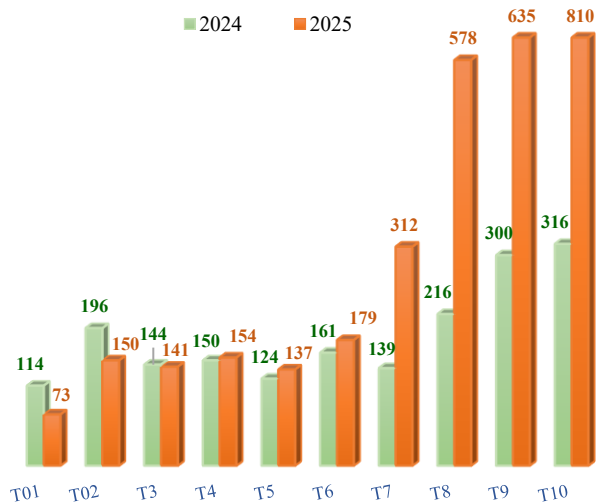
Nguồn: Công an thành phố và Ban An toàn giao thông thành phố Cần Thơ

Số liệu được cập nhật từ ngày 15/9/2025 đến ngày 14/10/2025

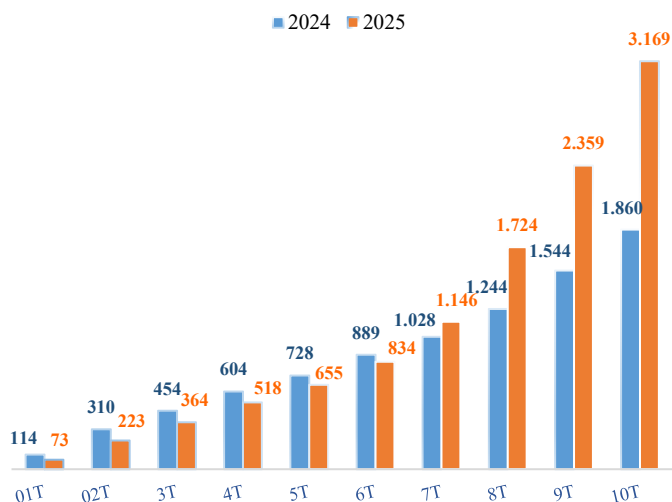


TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

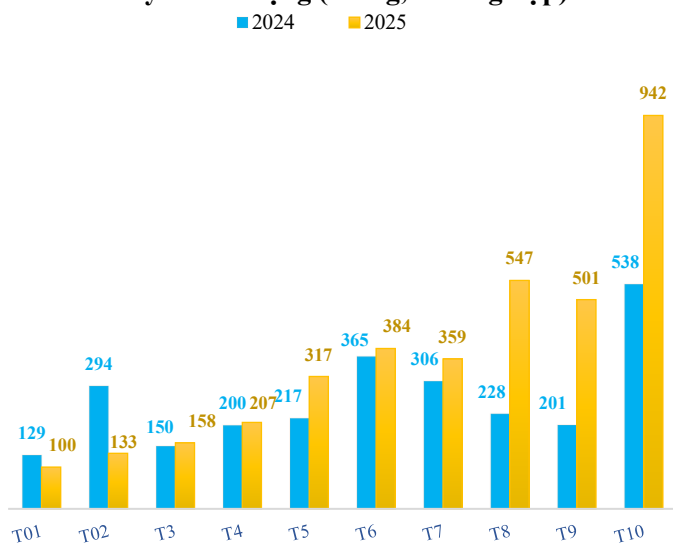
Sốt xuất huyết (theo tháng, trường hợp)



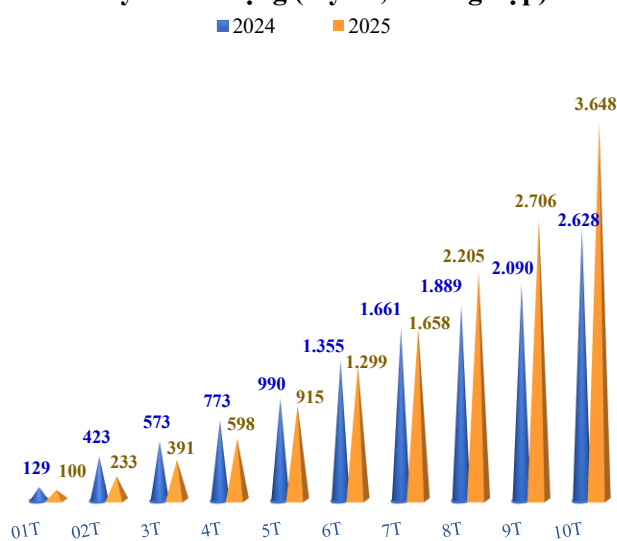
Sốt xuất huyết (lũy kế, trường hợp)



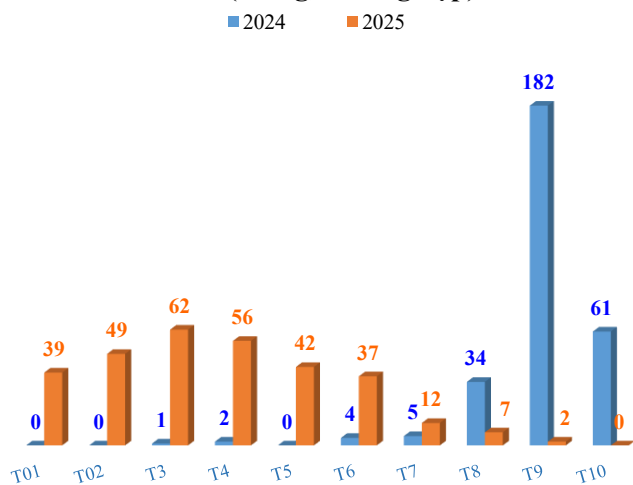
Tay chân miệng (tháng, trường hợp)



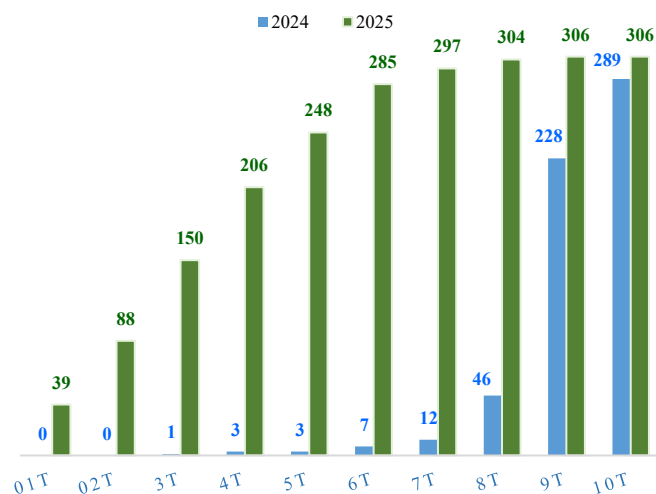
Tay chân miệng (lũy kế, trường hợp)



Sởi (tháng, trường hợp)



Sởi (lũy kế, trường hợp)

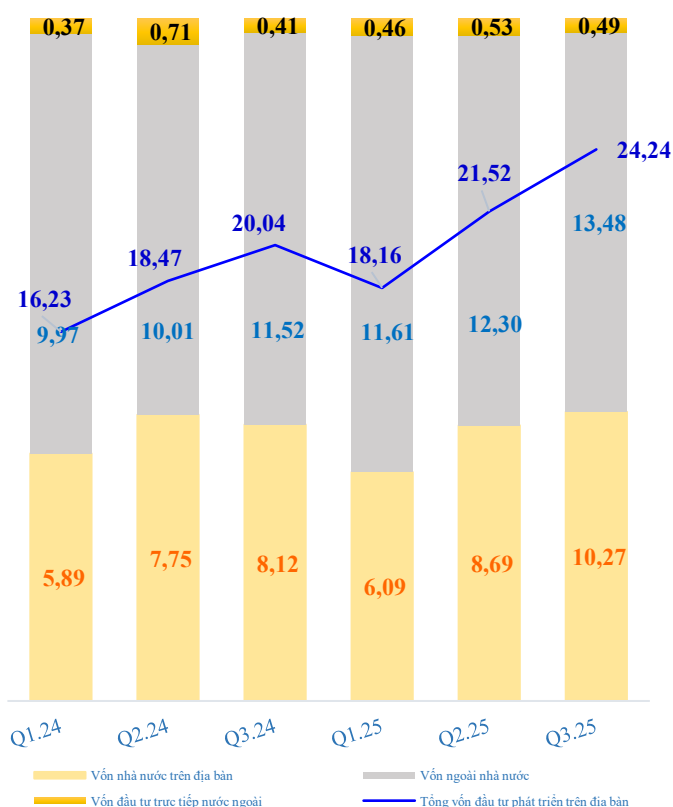


Nguồn: Sở Y tế thành phố Cần Thơ

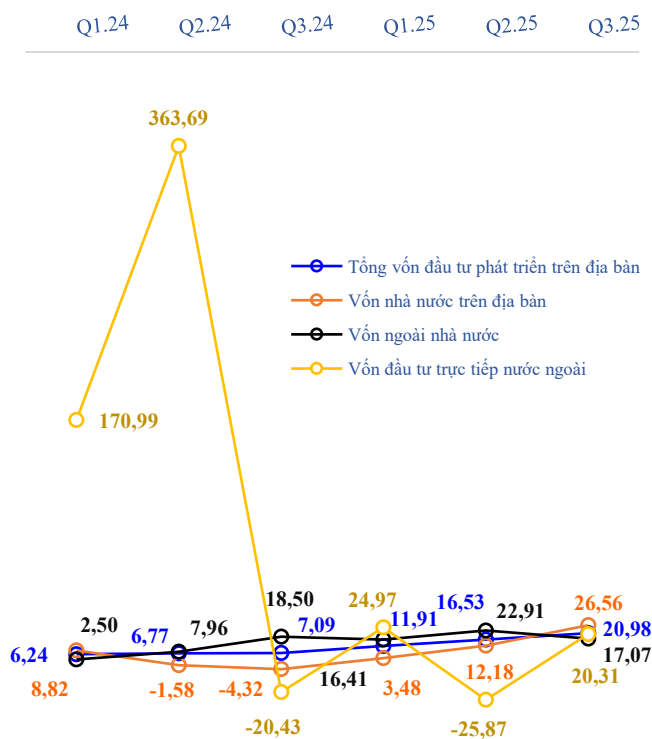


VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI

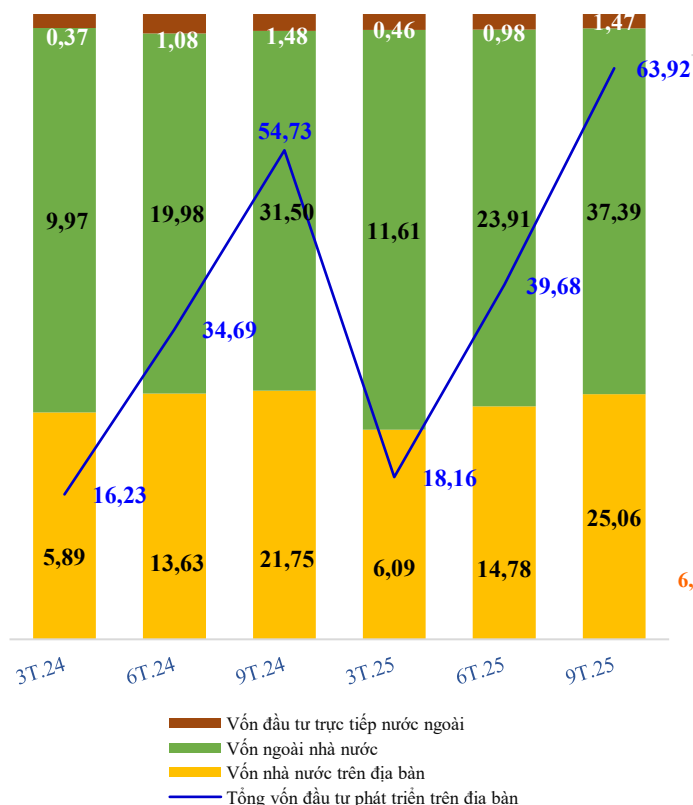
Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn theo giá hiện hành (theo quý, nghìn tỷ đồng)



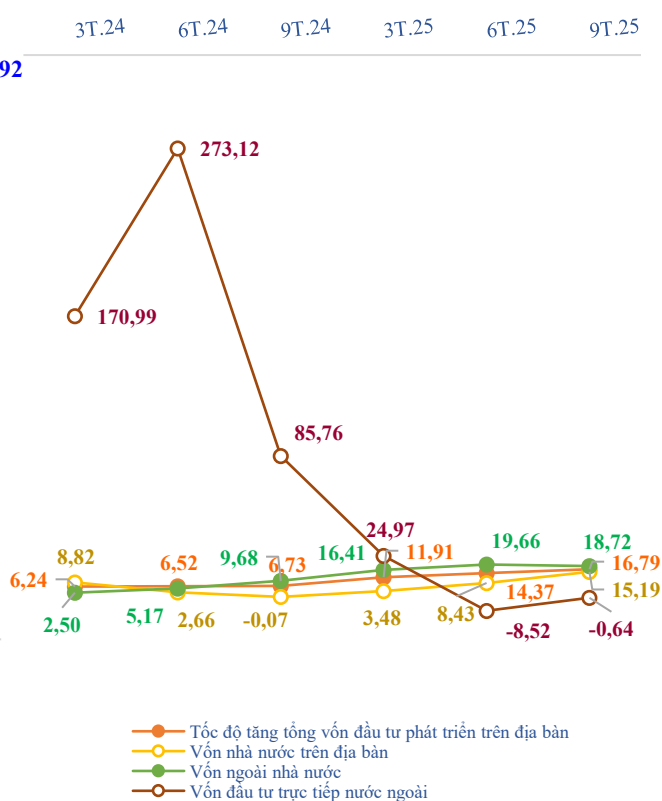
Tốc độ tăng tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn so với cùng kỳ (theo quý, %)



Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn theo giá hiện hành (lũy kế, nghìn tỷ đồng)



Tốc độ tăng tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn so với cùng kỳ (lũy kế, %)





DÂN SỐ

Diện tích



6.360,8 Km²

Dân số trung bình sơ bộ năm 2024



3.207.077 người

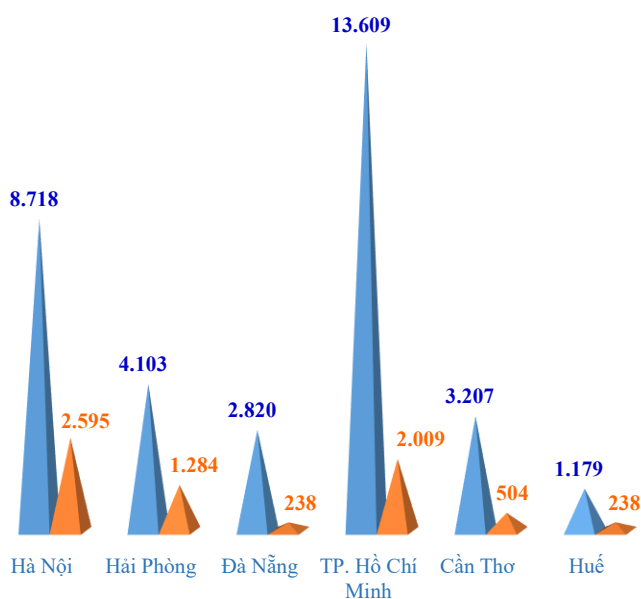
Thu nhập bình quân đầu người



**5.046,56
nghìn đồng/tháng**

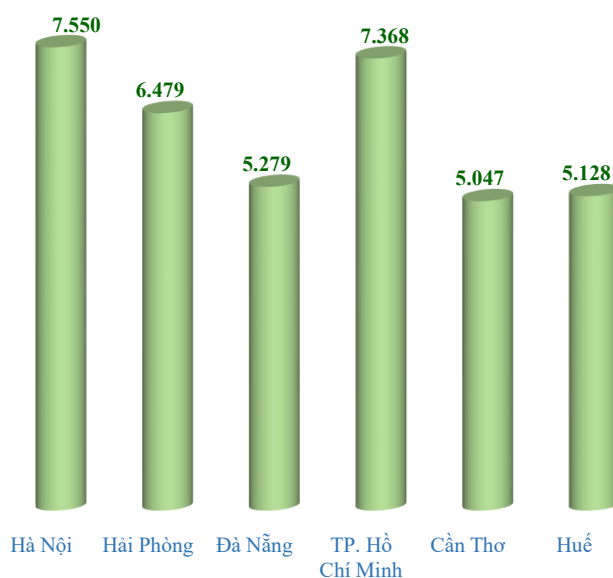
Dân số trung bình sơ bộ năm 2024 của thành phố Cần Thơ (mới) đạt 3.207.077 người với diện tích 6.360,8 Km², mật độ dân số 504 người/Km².

Dân số trung bình và mật độ dân số 6 TP trực thuộc Trung ương (nghìn người, người/Km²)



■ Dân số trung bình ■ Mật độ dân số

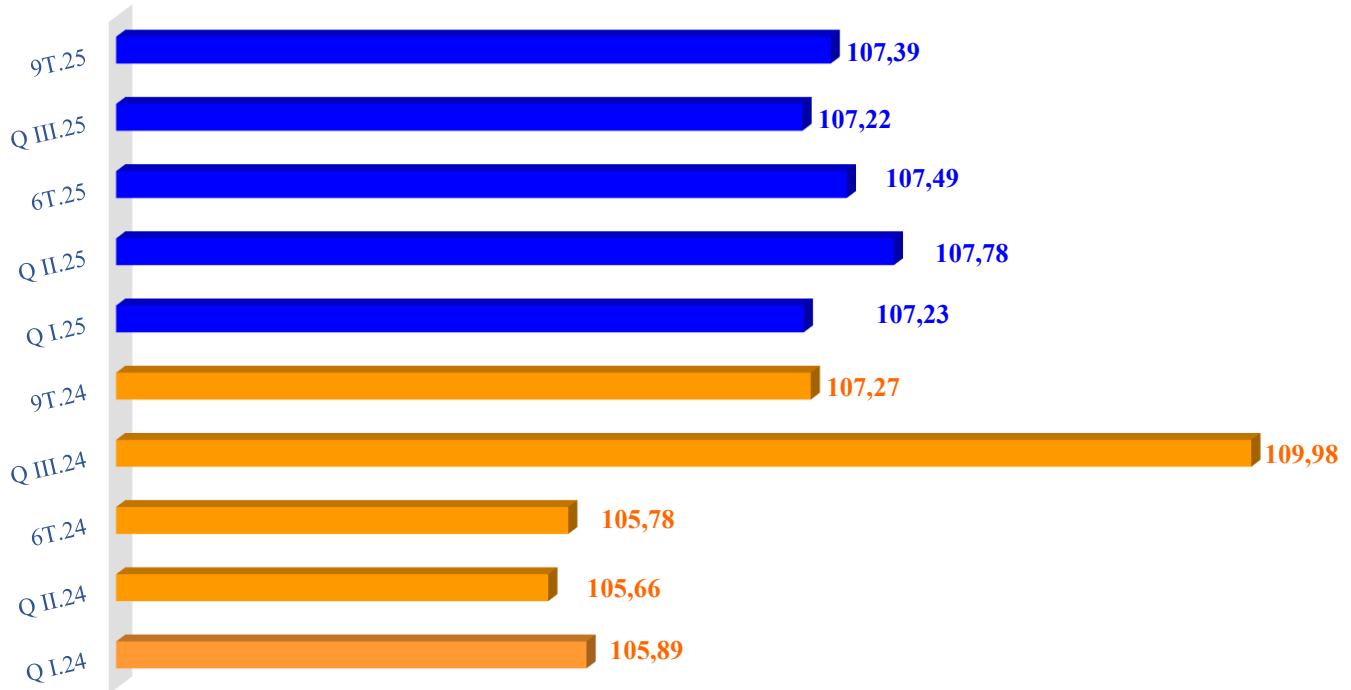
Thu nhập bình quân đầu người 6 TP trực thuộc Trung ương (nghìn đồng/tháng)



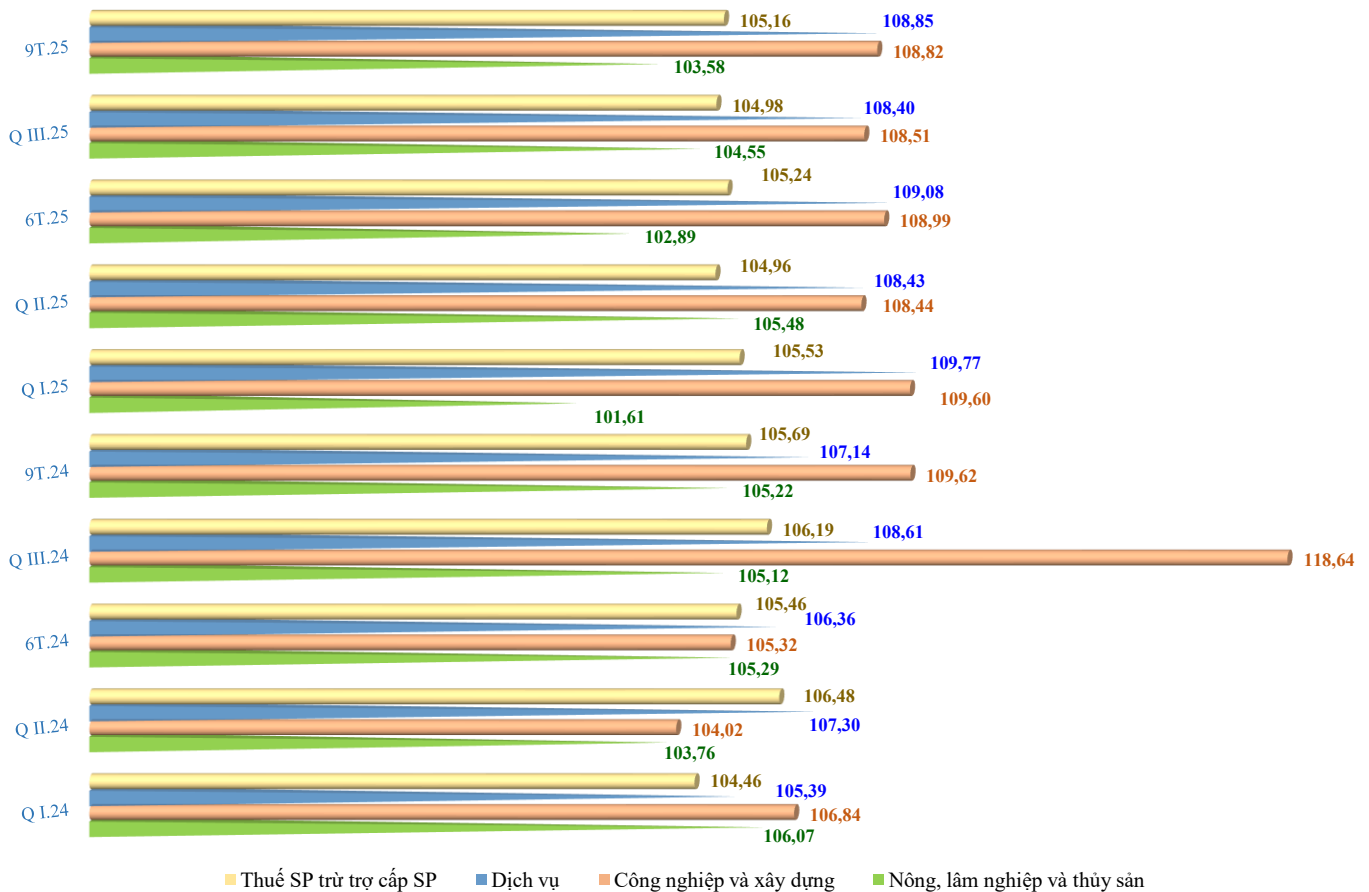


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

Tốc độ phát triển (GRDP) TP Cần Thơ (theo quý, %)



Tốc độ phát triển (GRDP) TP Cần Thơ (theo khu vực, %)

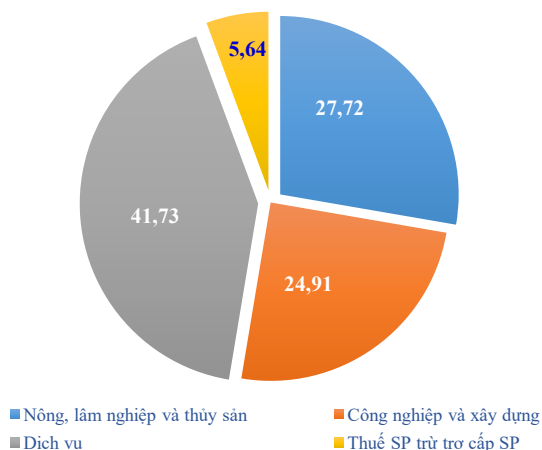


■ Thuế SP trừ trợ cấp SP ■ Dịch vụ ■ Công nghiệp và xây dựng ■ Nông, lâm nghiệp và thủy sản

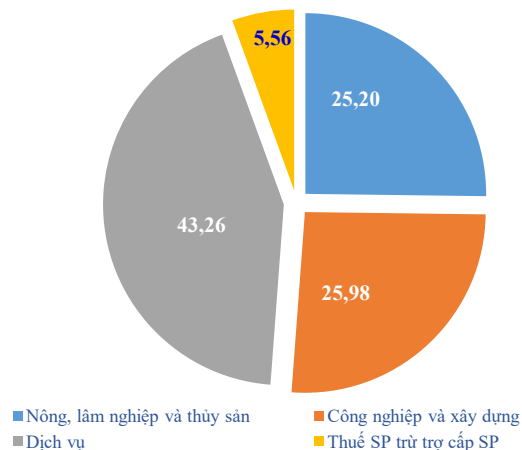


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

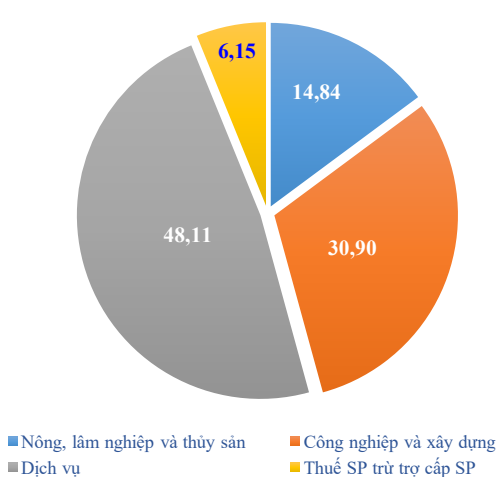
Cơ cấu GRDP quý I năm 2024
(theo giá HH,%)



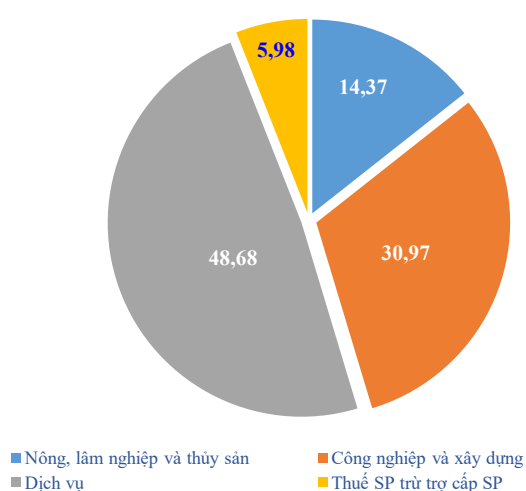
Cơ cấu GRDP quý I năm 2025
(theo giá HH,%)



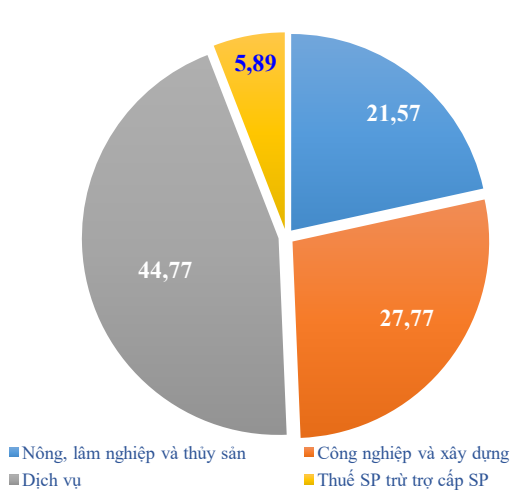
Cơ cấu GRDP quý II năm 2024
(theo giá HH,%)



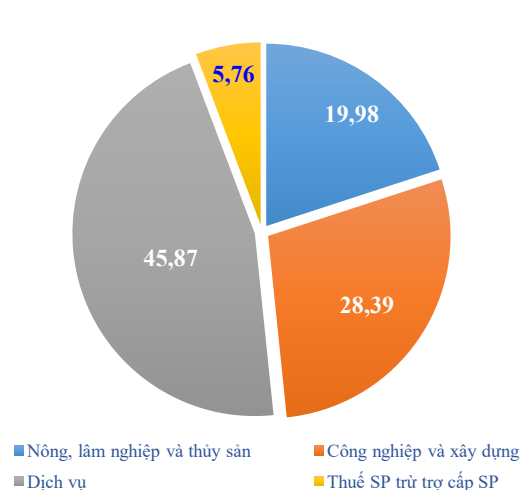
Cơ cấu GRDP quý II năm 2025
(theo giá HH,%)



Cơ cấu GRDP 6 tháng năm 2024
(theo giá HH,%)



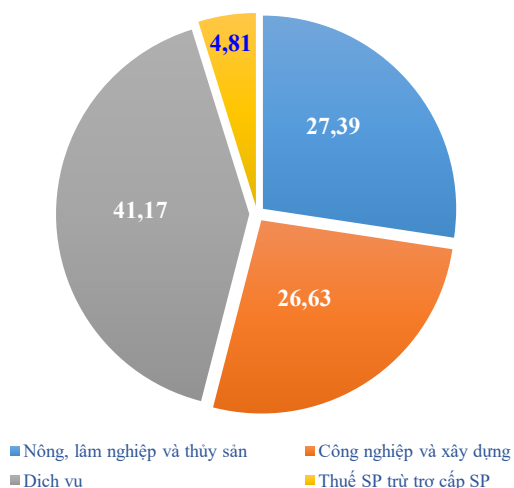
Cơ cấu GRDP 6 tháng năm 2025
(theo giá HH,%)



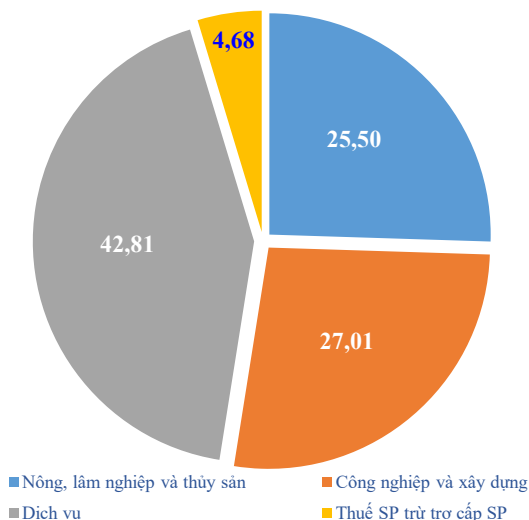


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

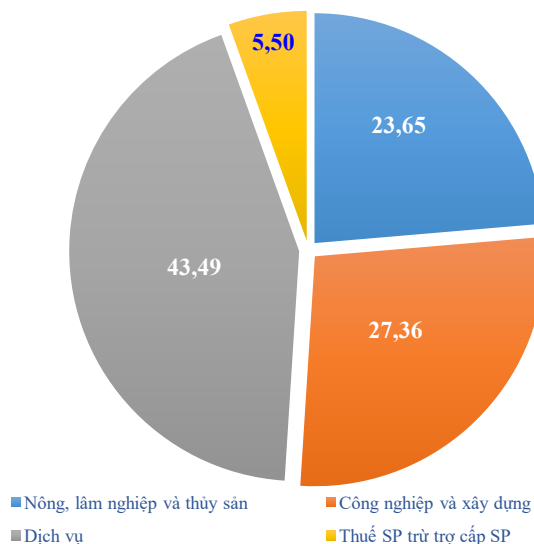
Cơ cấu GRDP quý III năm 2024
(theo giá HH,%)



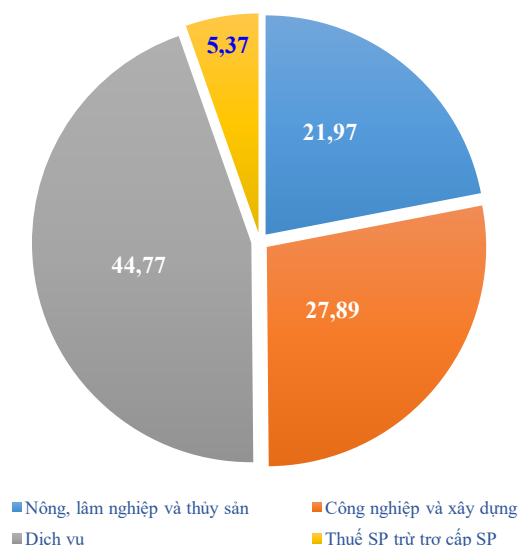
Cơ cấu GRDP quý III năm 2025
(theo giá HH,%)



Cơ cấu GRDP 9 tháng năm 2024
(theo giá HH,%)



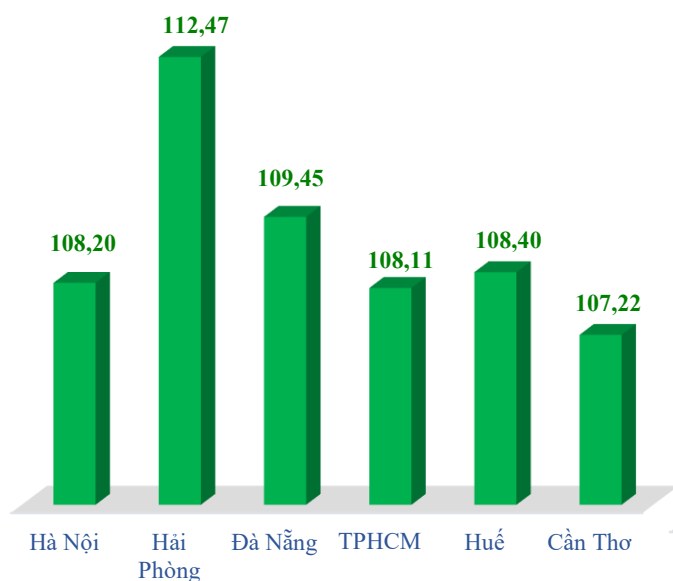
Cơ cấu GRDP 9 tháng năm 2025
(theo giá HH,%)



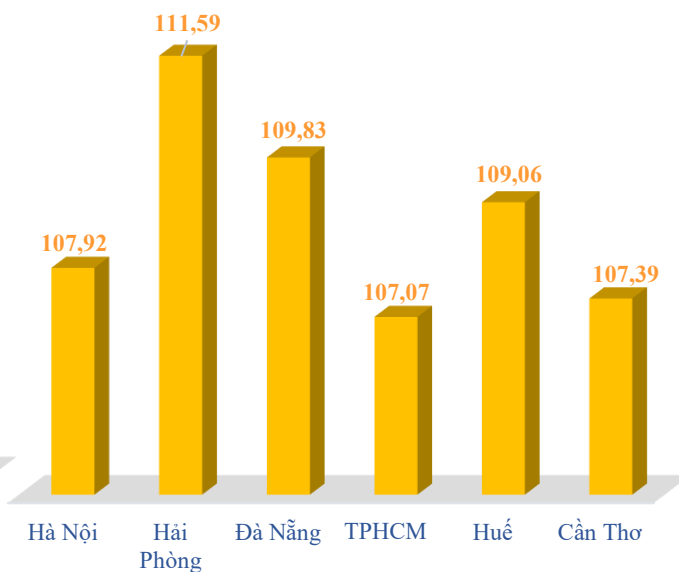


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

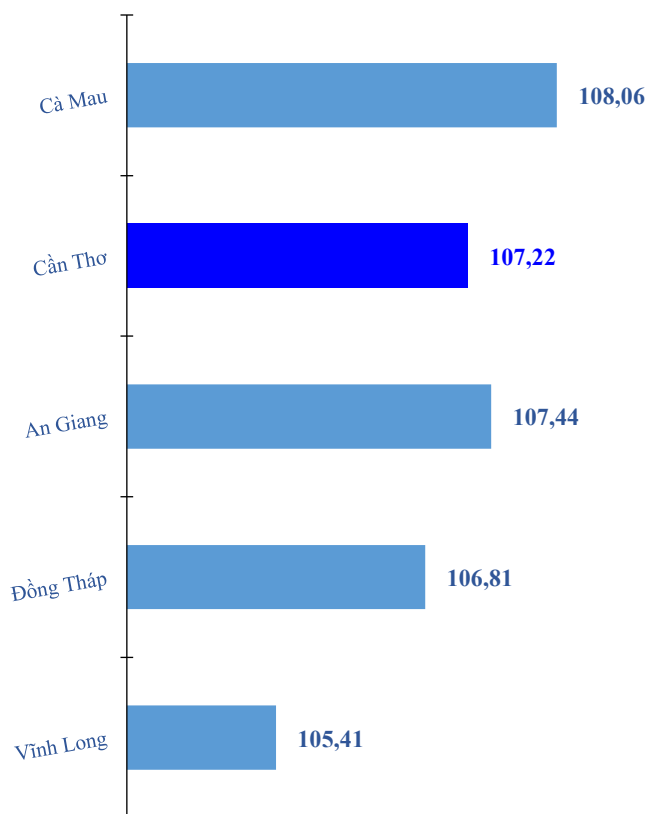
Tốc độ phát triển (GRDP) của 6 TP trực thuộc TW quý III năm 2025 (%)



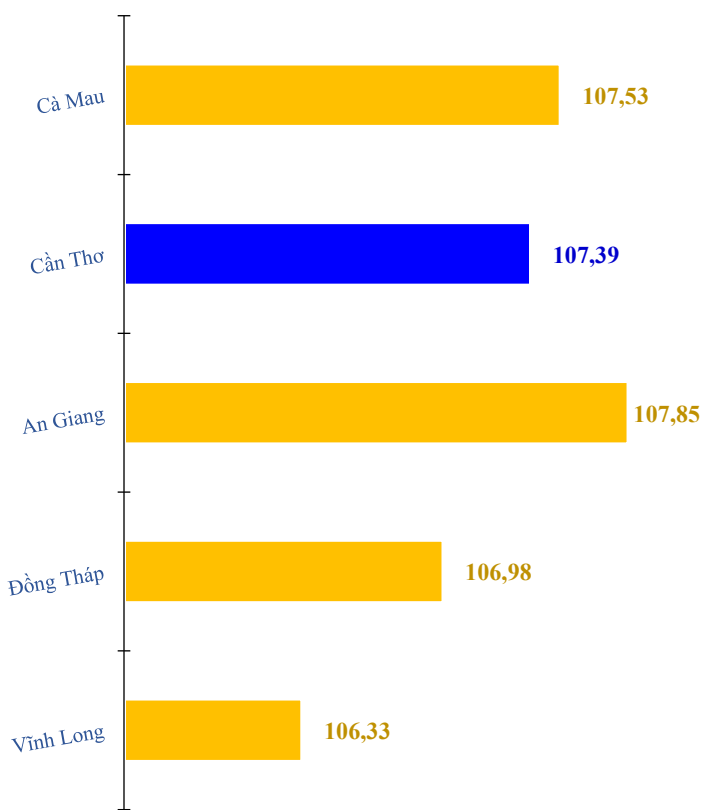
Tốc độ phát triển (GRDP) của 9 TP trực thuộc TW 6 tháng năm 2025 (%)



Tốc độ phát triển (GRDP) các tỉnh Miền tây quý III năm 2025 (%)



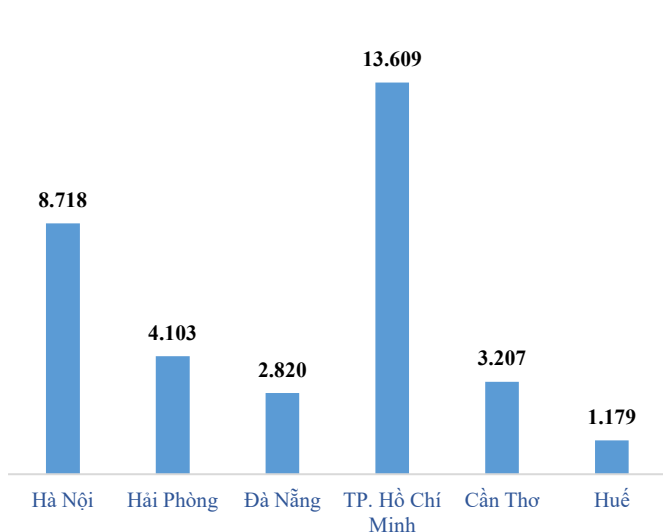
Tốc độ phát triển (GRDP) các tỉnh Miền tây 9 tháng năm 2025 (%)



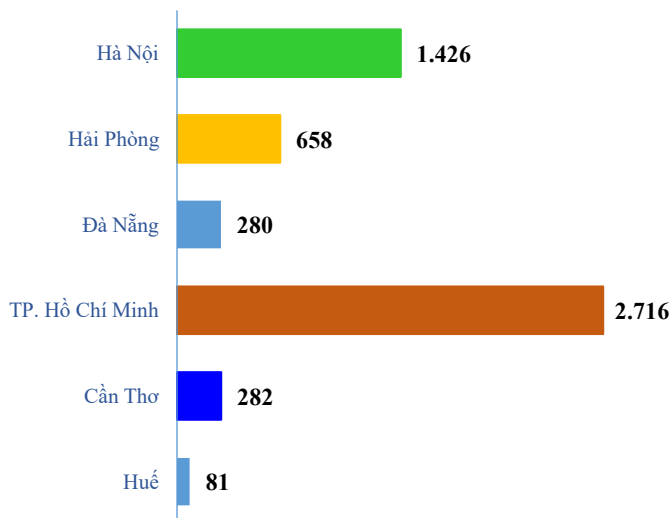


SỐ LIỆU KINH TẾ CHỦ YẾU 6 TP TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG ƯỚC NĂM 2024

Dân số trung bình (nghìn người)



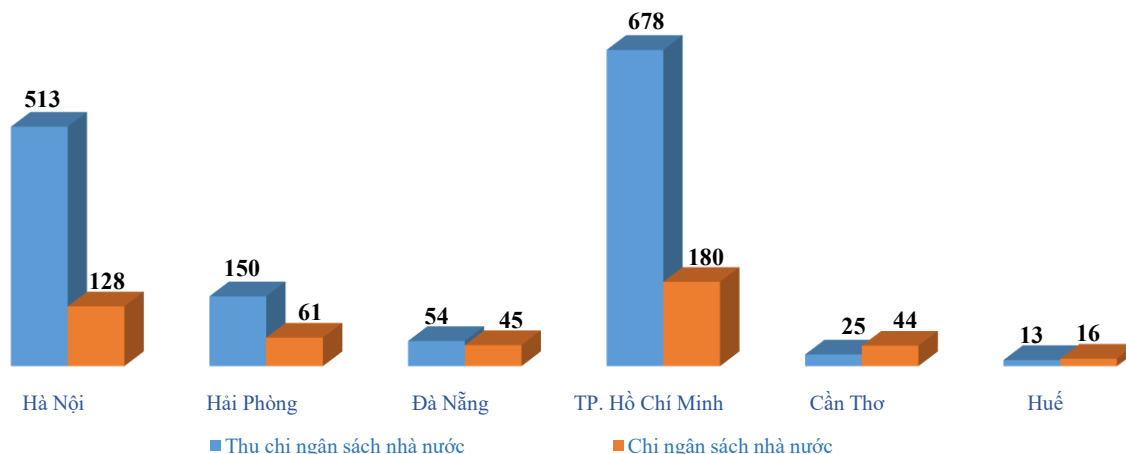
Quy mô GRDP theo giá hiện hành (nghìn tỷ đồng)



Tốc độ phát triển GRDP (%)



Thu - Chi ngân sách nhà nước (nghìn tỷ đồng)



Nguồn: Thống kê 6 thành phố lớn



THỐNG KÊ TP CẦN THƠ

SỔ LIỆU

KINH TẾ - XÃ HỘI

TP CẦN THƠ



<https://thongkecantho.nso.gov.vn>